



TRANOC-OMONWACO



TRANOC-OMONWACO

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
TRÀ NÓC - Ô MÔN**



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN (TRANOC - OMONWACO)

Địa chỉ: Lô 12A, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn,
thành phố Cần Thơ

Điện thoại: (0292) 3843 392

Fax: (0292) 3744 126

Email: capnuoctranoc.omon@gmail.com

Website: tranoc-omonwaco.com.vn

2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

MỤC LỤC

1

THÔNG TIN CHUNG

4

BÁO CÁO CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2

TÌNH HÌNH HOẠT
ĐỘNG TRONG NĂM

5

QUẢN TRỊ CÔNG TY

3

BÁO CÁO CỦA BAN
GIÁM ĐỐC

6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN 2020





CHƯƠNG I

Thông tin chung

Thông tin khái quát	08
Quá trình hình thành và phát triển	10
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	11
Sơ đồ tổ chức	12
Định hướng phát triển	13
Các rủi ro	16

THÔNG TIN KHÁT QUÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC – Ô MÔN TRA NOC – O MON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY



Vốn điều lệ
53.188.000.000
đồng



Tên viết tắt	TRANOC – OMONWACO
Mã cổ phiếu	TOW
Trụ sở chính	Lô 12A, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
Điện thoại	(0292) 3843 392
Fax	(0292) 3744 126
Email	capnuoctranoc.omon@gmail.com
Website	tranoc-omonwaco.com.vn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu vào ngày 06/7/2017, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/5/2018.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn. Sau gần 4 năm hoạt động kể từ khi hợp nhất, Công ty đã đạt được những thành công nhất định trong lĩnh vực của mình. Những cột mốc quan trọng ghi dấu chặng đường nỗ lực vươn tầm phát triển của TRANOC – OMONWACO như sau:

Năm 2017: Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn chính thức hoạt động ngày 01/8/2017 theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06/7/2017, với vốn điều lệ 53.188.000.000 đồng.



Năm 2018: Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn đã thực hiện đăng ký chứng khoán lần đầu và được cấp mã chứng khoán do Trung tâm Lưu ký Việt Nam cấp ngày 31/01/2018



Năm 2020: Công ty nâng cấp dịch vụ chăm sóc khách hàng bằng việc cho ra mắt đa dạng các phương thức thanh toán hóa đơn tiền nước trực tuyến như qua hệ thống VNPT Pay, Ngân hàng Vietinbank, Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng Agribank và hệ thống Payoo, VNPAY...

TOW

Năm 2019: Công ty chính thức đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo quyết định số 832/QĐ-SGDHN ký ngày 28/12/2018. Phiên giao dịch đầu tiên của cổ phiếu TOW vào 25/01/2019. Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn được cấp Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 có hiệu lực từ ngày 12/02/2019.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
3600 (chính)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất nước sinh hoạt, kinh doanh nước sinh hoạt.
4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Thi công công trình cấp, thoát nước.

Địa bàn kinh doanh

Hiện nay, Công ty đang cung cấp nước trên địa bàn:

- » TRANOC-OMONWACO trực tiếp quản lý địa bàn cấp nước tại Khu Công nghiệp Trà Nóc I và Trà Nóc II, các phường Trà Nóc và Thới An Đông thuộc quận Bình Thủy, phường Phước Thới và phường Trường Lạc thuộc quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.
- » Đối với Chi nhánh Cấp nước Ô Môn, hoạt động kinh doanh, khai thác, xử lý và cung cấp nước tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

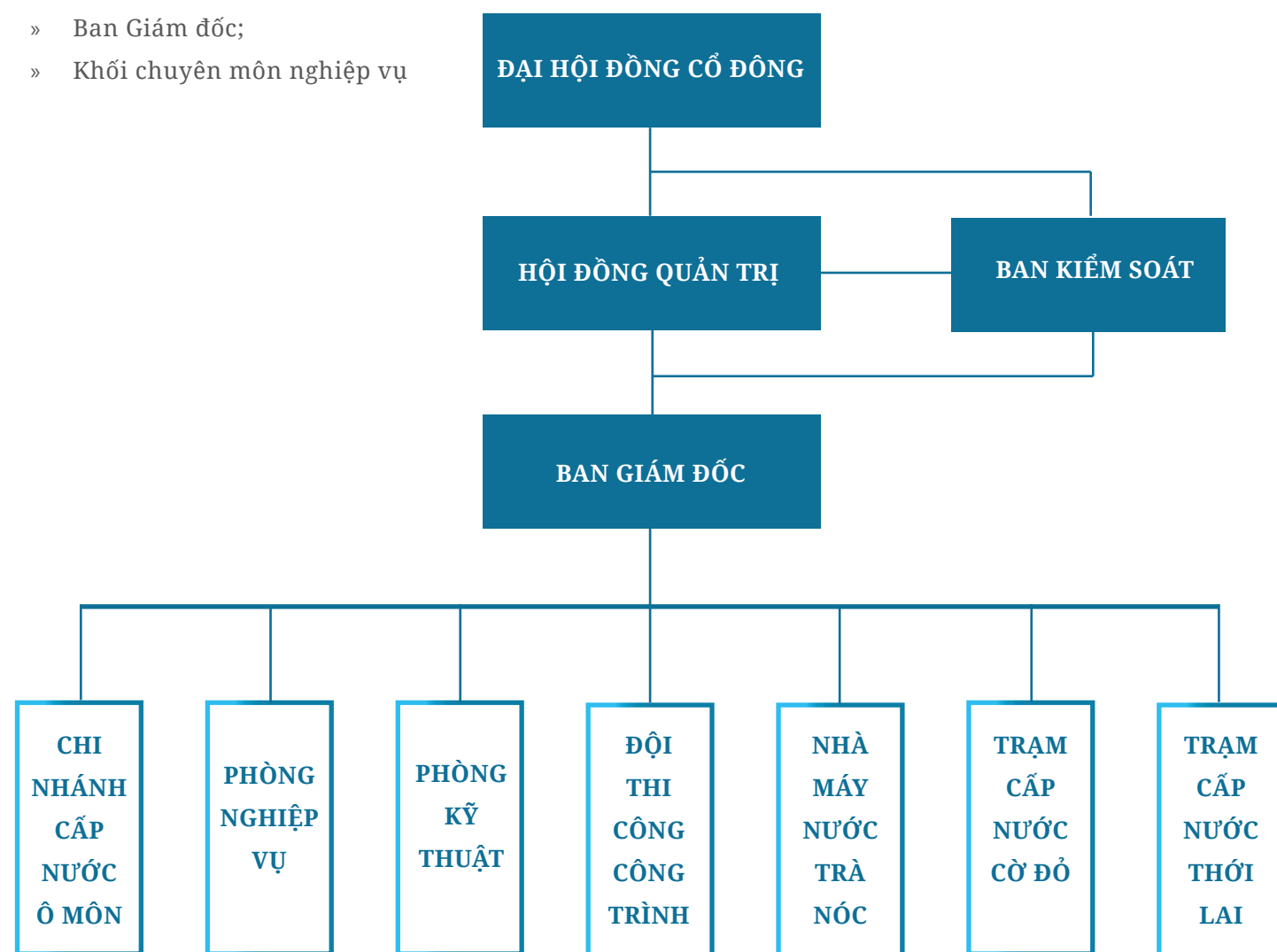


- » Trạm Cấp nước Thới Lai hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý địa bàn cấp nước cho huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.
- » Trạm Cấp nước Cờ Đỏ hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý địa bàn cấp nước sạch cho huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

SƠ ĐỒ QUẢN LÝ

Là công ty cổ phần, mô hình quản trị của Công ty tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm các bộ phận:

- » Đại hội đồng cổ đông;
- » Hội đồng quản trị;
- » Ban Kiểm soát;
- » Ban Giám đốc;
- » Khối chuyên môn nghiệp vụ



Công ty con, Công ty liên kết: Không có



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



Các mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Công ty

- » Không ngừng phát triển, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm phát triển bền vững Công ty và tối đa hóa lợi nhuận của cổ đông, nâng cao giá trị thương hiệu Công ty.
- » Sử dụng hợp lý các nguồn lực, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.
- » Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.
- » Cải thiện đời sống, điều kiện làm việc và thu nhập cho người lao động; tạo điều kiện để công nhân viên Công ty được tham gia vào các khóa huấn luyện kỹ năng chuyên môn và kỹ năng phát triển bản thân.
- » Đẩy mạnh các hoạt động rà soát những đường ống cấp nước để giảm tỷ lệ thất thoát nước.





ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN (tiếp theo)

► Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Về hoạt động sản xuất kinh doanh

- » Đảm bảo được chất lượng sản phẩm và hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn, đặt niềm tin của khách hàng là tiêu chí hàng đầu để công ty đứng vững trên thị trường. Đồng thời, tập trung phát triển các hoạt động chăm sóc khách hàng bám sát theo nhu cầu thực tế và cải thiện chất lượng sản phẩm dịch vụ.
- » Liên kết với các công ty có tiềm năng về vốn, kỹ thuật, năng lực quản trị, sản phẩm, tăng cường mở rộng thị trường nhằm đảm bảo doanh thu đạt được từ các thị trường chủ đạo.
- » Tăng cường nghiên cứu, phân tích các chỉ tiêu nguồn nước nhằm cho ra sản phẩm tốt nhất – “Chất lượng sản phẩm là sự sống còn của công ty”.
- » Nghiên cứu, ứng dụng những công nghệ mới và các vật tư, trang thiết bị hiện đại có tính năng ưu việt phù hợp với yêu cầu của hệ thống cấp nước, đồng thời từng bước đồng bộ vật tư, thiết bị sử dụng trên toàn hệ thống.

Về lao động

- » Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Công ty thông qua các hoạt động đào tạo, huấn luyện và tuyển dụng nhân sự mới, nâng cao ý thức làm việc cũng như tay nghề người lao động.
- » Đánh giá hiệu quả lao động của cán bộ người lao động nhằm cải thiện chất lượng lao động, cũng như có chế độ đào tạo phù hợp, đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của Công ty.

► Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội của Công ty

Với mục tiêu hoạt động là phát triển Công ty luôn gắn liền tinh thần trách nhiệm với môi trường, xã hội, quan tâm đến lợi ích cộng đồng, TRANOC-OMONWACO luôn ý thức được vai trò và nghĩa vụ của Công ty, sau đây là các mục tiêu cụ thể của công ty đối với môi trường và xã hội:

- » Công ty luôn nỗ lực tối đa để mang lại những sản phẩm tốt nhất và an toàn cho khách hàng, thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ. TOW lấy công tác phòng chống ngừa ô nhiễm làm phương châm hành động, khắc phục và loại bỏ tư tưởng chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt mà coi nhẹ việc duy trì, bảo vệ và tái tạo môi trường.
- » Nhằm đạt được hiệu quả lao động tốt nhất, Công ty luôn chú trọng xây dựng môi trường lao động an toàn và hiệu quả; thường xuyên lắng nghe tâm tư nguyện vọng, các ý kiến đóng góp của cán bộ người lao động. Hằng năm, Công ty còn tổ chức các buổi giao lưu văn nghệ, thể thao, nhằm kết nối đội ngũ cán bộ người lao động; đo đạc môi trường làm việc của người lao động, khám sức khỏe định kỳ...
- » Trong quá trình hoạt động, Công ty còn chú trọng vào đóng góp xã hội tại địa phương; thường xuyên tổ chức các buổi tặng quà cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, các học sinh nghèo vượt khó, hỗ trợ khắc phục thiên tai lũ lụt, bệnh dịch cây trồng... nhằm góp phần xây dựng cộng đồng ngày càng phát triển và tốt đẹp hơn; Công ty kết hợp với Công đoàn tích cực tham gia vào các hoạt động tình nguyện, đền ơn đáp nghĩa và các hoạt động xã hội khác.
- » Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

CÁC RỦI RO



Rủi ro kinh tế

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp nước sinh hoạt, các yếu tố kinh tế vĩ mô không tác động quá lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt của doanh nghiệp do nước được xếp vào hàng hóa sinh hoạt thiết yếu, gắn liền với quá trình phát triển đất nước và luôn nằm trong danh mục khuyến khích phát triển của Chính phủ. Tuy nhiên, các yếu tố kinh tế vĩ mô lại có tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các khu công nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn doanh thu chiếm tỷ trọng lớn của TRANOC – OMONWACO. Cụ thể, khi Thành phố Cần Thơ thu hút được vốn đầu tư, kinh tế ngày càng phát triển thì hoạt động công nghiệp cũng có xu hướng phát triển theo, kéo theo đó là sự dịch chuyển của lực lượng lao động từ các khu vực lân cận đến Thành phố Cần Thơ. Khi đó, nhu cầu về nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất sẽ tăng lên, tạo điều kiện cho Công ty tăng doanh thu, mở rộng kinh doanh.



(Dự án Khu đô thị thông minh Thành Đô tọa lạc tại phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ)

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong năm 2020, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ước tính tăng 2,91% so với năm trước, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011 - 2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid - 19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới. Năm 2020, Cần Thơ đón nhận một làn sóng đổ bộ của các chủ đầu tư lớn trên thị trường. Sự phát triển đồng bộ của hạ tầng giao thông kết nối khu vực đã “chấp cánh” cho thị trường Cần Thơ, giúp địa phương này trở thành tâm điểm của toàn vùng Tây Nam Bộ. Đơn cử là dự án Khu đô thị thông minh Thành Đô tại quận Ô Môn có mức vốn đầu tư gần 400 tỉ đồng với quy mô 188 căn nhà phố, kéo theo sự dịch chuyển lực lượng lao động từ các vùng, khu vực khác đến Cần Thơ. Từ đó, nhu cầu nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất tăng lên, góp phần vào sự tăng trưởng doanh thu của TOW. Bên cạnh đó, với tốc độ tăng nhanh của dân số đã tạo áp lực về vấn đề ô nhiễm khí xả thải, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước đầu vào của Công ty.

Trong xu hướng khả quan chung đó, TRANOC – OMONWACO được kỳ vọng sẽ tạo sự tăng trưởng cao trong những năm tới. Tuy nhiên, Công ty không chủ quan, vẫn luôn theo dõi, cập nhật tình hình kinh tế chung để đưa ra các chính sách phát triển phù hợp.

Rủi ro pháp luật

Tuân thủ quy định pháp luật là một trong những tiêu chí hàng đầu, là kim chỉ nam trong việc định hướng hoạt động của Công ty. Với những đặc thù của Công ty đại chúng hoạt động trong ngành cấp thoát nước, những hoạt động của Công ty đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường, ... cùng với các quy định, tiêu chuẩn về an toàn và chất lượng nguồn nước, ... Hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngày 12/06/2020, Quốc hội thông qua Luật Doanh nghiệp 2020 và sẽ có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2021. Bên cạnh đó, các chính sách pháp luật của nước ta, đặc biệt

trong lĩnh vực kinh tế được dự báo sẽ có sự thay đổi trong thời gian tới do Chính phủ đang nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam, thu hút nguồn vốn nước ngoài. Vì vậy, TRANOC - OMONWACO phải liên tục cập nhật những thông tin mới tránh gây ra những tổn thất về tài chính cũng như hình ảnh của Công ty.

Rủi ro về giá

Giá nước đầu ra của Công ty phải chịu sự kiểm soát của các cấp chính quyền, cụ thể ở đây chính là do UBND Thành phố Cần Thơ phê duyệt mức giá nước mà doanh nghiệp đưa ra dựa theo các quy định về tính giá. Tính đến thời điểm này, tất cả các chi phí nguyên liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất nước máy đều tăng cao, cụ thể: giá điện, vật tư nguyên vật liệu, nhân công, ... Những yếu tố này đã làm cho giá thành sản xuất nước của Công ty tăng lên nhiều. Vì vậy, nếu không kiểm soát được tỷ lệ thất thoát nước, chi phí vận hành hệ thống và khả năng gìn giữ nguồn nguyên liệu nước thô vốn đang ngày càng khan hiếm, Công ty sẽ chịu nhiều rủi ro về giá. Như vậy, để duy trì được nguồn lợi nhuận tốt nhất thì Công ty phải luôn chủ động theo dõi, đưa ra các chiến lược phù hợp, hiệu quả nhằm giảm thiểu chi phí, đạt được lợi nhuận mục tiêu.

Rủi ro thất thoát nước

Nước sạch được xem là một mặt hàng đặc biệt, nhu cầu ít biến động khi nền kinh tế bị suy thoái và đặc biệt tăng nhanh khi nền kinh tế phục hồi, tốc độ đô thị hóa cao. Tuy nhiên, do việc thi công các công trình ngầm không đồng bộ dễ gây vỡ đường ống cấp nước, tình trạng gian lận nước sạch bằng cách khoan thẳng vào mạng đường ống, lắp đặt ống riêng để sử dụng không qua đồng hồ đo đếm cũng góp phần làm tăng tỷ lệ thất thoát nước và gây nguy hại cho đường ống chính, có thể gây vỡ, rò rỉ nước. Ý thức được điều này, Công ty sẽ chú trọng đầu tư trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác thất thoát nước sạch nhằm giảm thất thoát toàn bộ hệ thống cấp nước, tập trung khai thác nguồn nước mặt có chất lượng tốt để hạn chế khai thác nước ngầm. Đồng thời, TRANOC – OMONWACO tăng cường đầu tư hệ thống xử lý chất lượng nước cho các trạm huyện; Đầu tư phát triển mạng lưới ống phân phối và phát triển khách hàng gắn với đầu tư ứng dụng công nghệ tự động hóa.



Rủi ro về chất lượng nguồn nước

Với đặc thù là kinh doanh sản phẩm thiết yếu (nước sạch) nên Công ty không chịu sự cạnh tranh cao của thị trường. Tuy nhiên, do tình hình ô nhiễm môi trường ngày càng diễn biến phức tạp, tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh như hiện nay gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn cung cấp nước lẫn đời sống sinh hoạt của người dân, tạo ra thách thức không nhỏ cho Công ty trong việc đảm bảo nguồn nước sạch cung cấp.

Rủi ro khác

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng chịu các rủi ro liên quan đến biến động tình hình chính trị, xã hội, biến đổi khí hậu, thiên tai, bệnh dịch... làm ảnh hưởng đến mức độ ổn định, an toàn trong sản xuất và nhu cầu của khách hàng. Các rủi ro này có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của TRANOC – OMONWACO. Ngoài ra, Công ty cũng luôn chú trọng đề phòng, xây dựng các giải pháp ứng phó với các rủi ro bất khả kháng khác nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại, giữ an toàn về người, tài sản và hoạt động cho Công ty.





CHƯƠNG 2

Tình hình hoạt động trong năm

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	22
Tổ chức nhân sự	24
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	32
Tình hình tài chính	33
Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	36
Trách nhiệm với môi trường và cộng đồng	38

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả kinh doanh năm 2020

Trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa nhanh, kéo theo nhu cầu nước sạch cũng gia tăng. Ngành cấp nước là ngành thiết yếu, nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân và các doanh nghiệp tại Khu Công nghiệp Trà Nóc I, Trà Nóc II và quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ ngày càng cao. Vì vậy, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có tính ổn định cao. Trong năm 2020 vừa qua, Công ty ghi nhận kết quả đáng khích lệ như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	% Năm 2020 / Năm 2019
1	Sản lượng	m ³	7.916.336	8.562.234	108,16%
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	59.889	64.906	108,38%
3	Lợi nhuận từ HĐKD	Triệu đồng	19.325	21.131	109,35%
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	226	(625)	-276,55%
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	19.550	20.506	104,89%
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	15.609	17.545	112,40%
7	Tỷ lệ cổ tức	%	15	18	120,00%

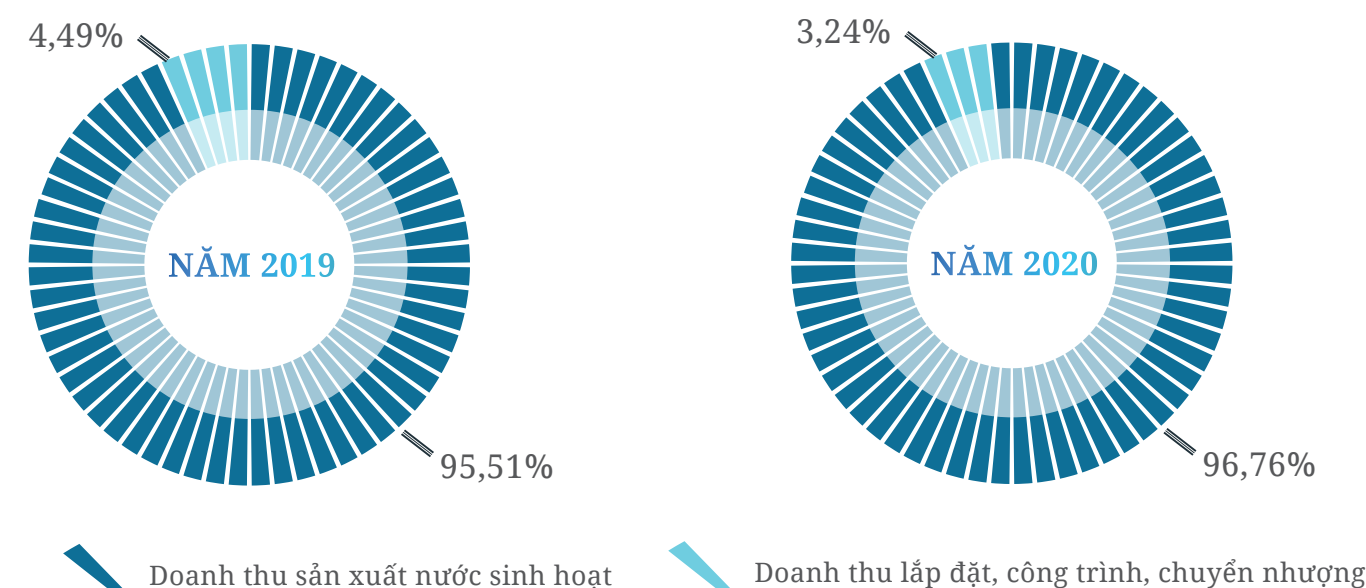
Năm 2020, các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh của TOW có mức tăng trưởng ấn tượng, cụ thể: doanh thu thuần của Công ty tăng đạt hơn 64.906 triệu đồng, tăng 8,38% so với năm 2019, do sản lượng nước sản xuất năm 2020 tăng 8,16% và giá nước được điều chỉnh theo quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 12/02/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ; Lợi nhuận trước thuế đạt 20.506 triệu đồng, tăng 4,89%; Lợi nhuận sau thuế, đạt 17.545 triệu đồng, tăng 12,40% so với cùng kỳ năm trước do trong năm 2020, Công ty điều chỉnh giảm Thuế thu nhập doanh nghiệp 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 theo chế độ ưu đãi doanh nghiệp hỗ trợ bằng dịch vụ cung cấp nước trong các hoạt động chống dịch Covid - 19 là khoản chi phí hợp lý được trừ khi tính thuế TNDN. Đồng thời, nếu có tổng doanh thu không quá 200 tỷ đồng (Công văn số 3739/CT-TTHT ngày 12/08/2020 về việc trả lời chính sách thuế của Cục thuế thành phố Cần Thơ).

Cơ cấu doanh thu thuần

Đơn vị tính: Triệu đồng

Doanh thu thuần	Năm 2019		Năm 2020		% tăng giảm
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Doanh thu sản xuất nước sinh hoạt	57.199	95,51%	62.805	96,76%	9,80%
Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	2.690	4,49%	2.101	3,24%	-21,90%
Tổng	59.889	100,00%	64.906	100,00%	8,38%

Năm 2020, cơ cấu doanh thu của TRANOC – OMONWACO không có nhiều sự thay đổi so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng lớn nhất với hơn 96,76% doanh thu thuần đến từ nguồn thu sản xuất nước sinh hoạt. Đây cũng là hoạt động kinh doanh chính của Công ty, đạt 62.805 triệu đồng vào năm 2020, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc giá nước được điều chỉnh tăng theo Quyết định 04/2019/QĐ-UBND ngày 12/02/2019. Ngoài ra, doanh thu đến từ hoạt động lắp đặt, công trình, chuyển nhượng chiếm 3,24% nhằm mục đích hỗ trợ cho hoạt động chính của Công ty.



TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Danh sách Ban Điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Huỳnh Minh Trung	Giám đốc	88.544	1,66%
2	Trịnh Công Đoàn	Phó Giám đốc	1.325	0,025%
3	Thái Minh Lực	Phó Giám đốc	1.344	0,025%
4	Lê Thị Thanh Phượng	Kế toán trưởng	12.538	0,24%

LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH



Ông: **HUỲNH MINH TRUNG**

Chức vụ: Giám đốc

Ngày sinh: 21/01/1976

Địa chỉ thường trú: 24A Ngô Hữu Hạnh, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Khoa học môi trường

Quá trình công tác

- » 2000 - 2003 Nhân viên kiểm tra - Công ty Công trình đô thị Cần Thơ.
- » 08/2003 - 12/2011 Nhân viên - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ.
- » 12/2011 - 01/03/2012 Phó Giám đốc - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc.
- » 02/03/2012 - 07/2017 Quyền Giám đốc và Giám đốc - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc.
- » 04/2012 - 07/2017 Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc.
- » 08/2017 đến nay Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.



Ông: **TRỊNH CÔNG ĐOÀN**

Chức vụ: Phó Giám đốc

Ngày sinh: 16/8/1982

Địa chỉ thường trú: Ấp Đông Mỹ, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản lý môi trường

Quá trình công tác

- » 11/2004 - 05/2013 Kỹ thuật viên - Phòng Kỹ thuật - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.
- » 06/2013 - 12/2013 Kỹ thuật viên - Phòng Điều độ và chống thất thoát thu nước - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.
- » 12/2013 - 07/2017 Thành viên HĐQT, Giám đốc - Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn.
- » 08/2017 - nay Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.



Ông: **THÁI MINH LỰC**

Chức vụ: Phó Giám đốc

Ngày sinh: 12/02/1970

Địa chỉ thường trú: 137/29 Lê Thị Hồng Gấm, KV II, phường Trà An, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

Trình độ chuyên môn: Đại học Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

- » 02/10/1993 - 12/2004 Nhà máy nước Cần Thơ 1 - Công nhân TBSC.
- » 12/2004 - 2006 Xí nghiệp Cấp thoát nước Trà Nóc - Tổ trưởng TBSC.
- » 2006 - 2009 Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Nóc - Trưởng bộ phận sản xuất.
- » 2009 - 2010 Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Nóc - Trưởng phòng sản xuất.
- » 2010 - 07/2017 Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc.
- » 08/2017 - nay Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.





Bà: LÊ THỊ THANH PHƯỢNG

Chức vụ: Kế toán trưởng

Ngày sinh: 25/7/1978

Địa chỉ thường trú: 10/14 Nguyễn Truyền Thanh, KV5, phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính Kế toán
Quá trình công tác

- » 01/2002 – 03/2003 Nhân viên - Siêu thị Điện máy Chợ Lớn.
- » 04/2003 – 02/2005 Nhân viên - Xí nghiệp Cấp thoát nước Trà Nóc thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ.
- » 03/2005 – 12/2005 Nhân viên - Xí nghiệp Xây dựng Cấp thoát nước Cần Thơ thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ.
- » 01/2006 – 12/2006 Nhân viên Cấp thoát nước Trà Nóc thuộc Công ty TNHH Cấp thoát nước Cần Thơ.
- » 01/01/2007 – 31/7/2017 Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
- » 01/8/2017 - nay Kế toán trưởng - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn

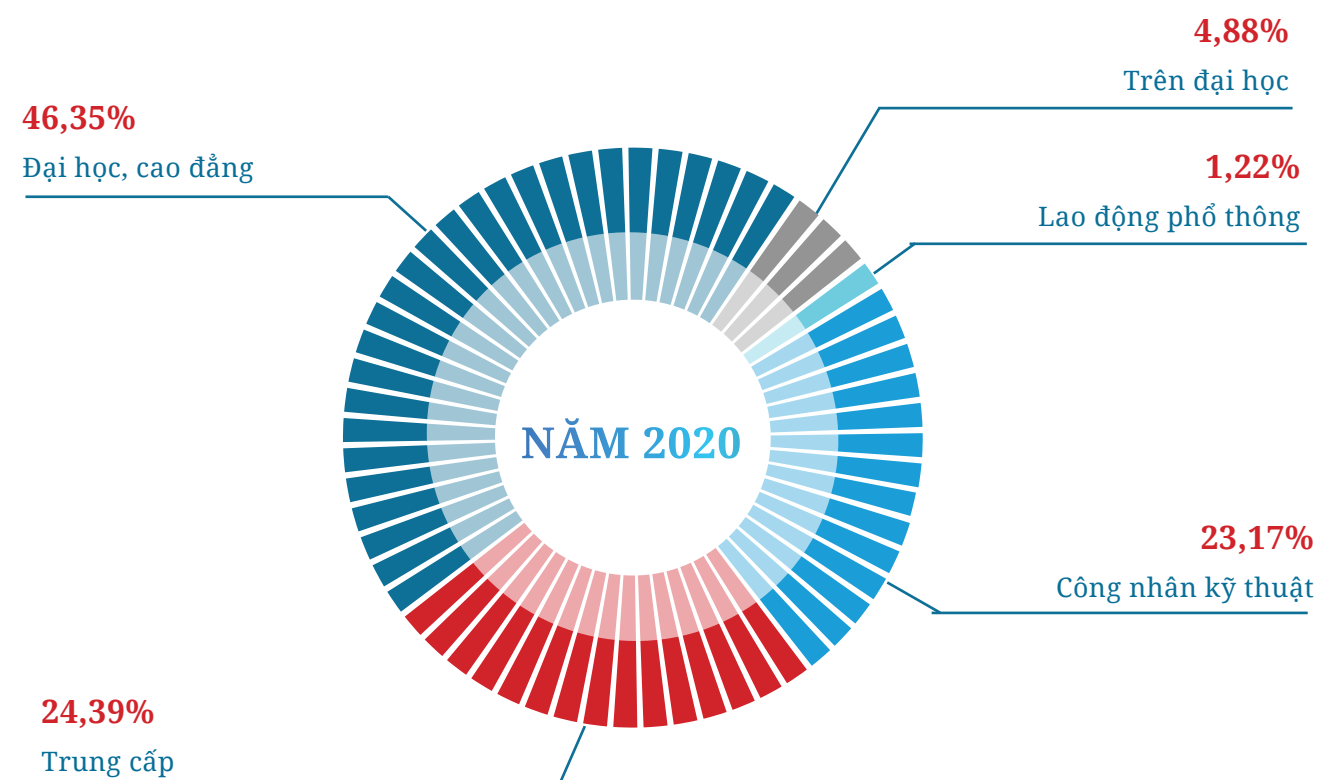


Danh sách thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành: Không có

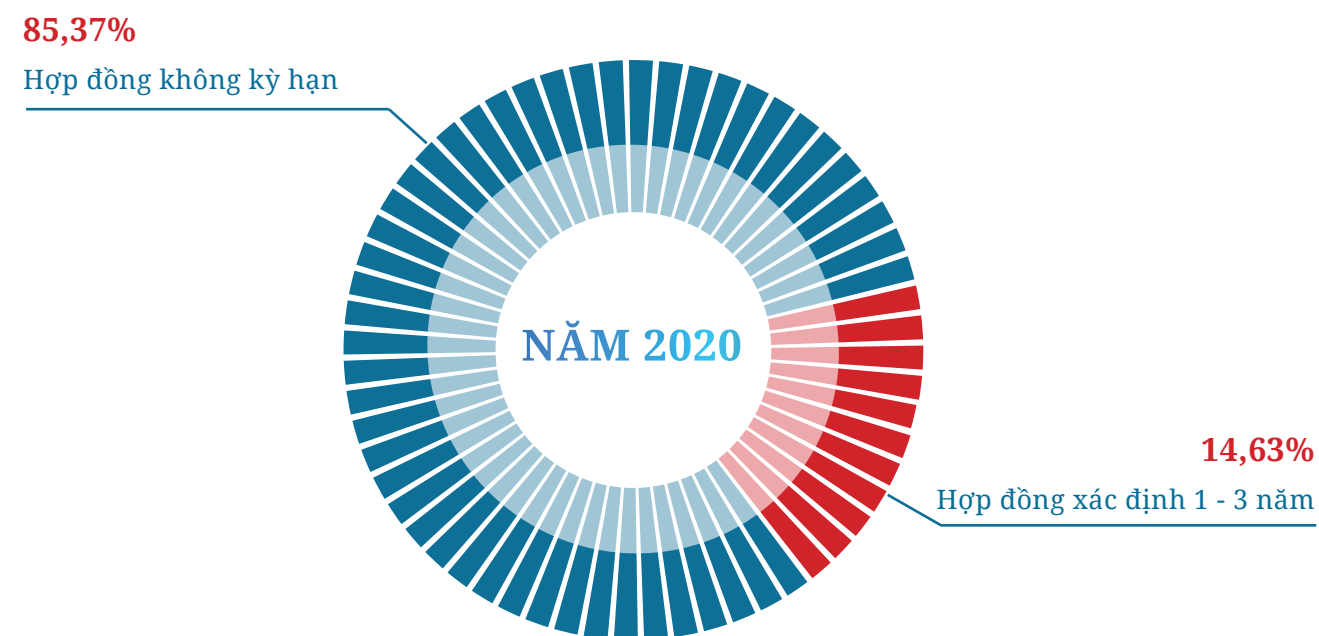
Số lượng cán bộ, công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	82	100,00%
1	Trên đại học	4	4,88%
2	Đại học, cao đẳng	38	46,34%
3	Trung cấp	20	24,39%
4	Công nhân kỹ thuật	19	23,17%
5	Lao động phổ thông	1	1,22%
II	Theo loại hợp đồng lao động	82	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	70	85,37%
2	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	12	14,63%
3	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	-	-
III	Theo giới tính	82	100,00%
1	Nam	68	82,93%
2	Nữ	14	17,07%

TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG



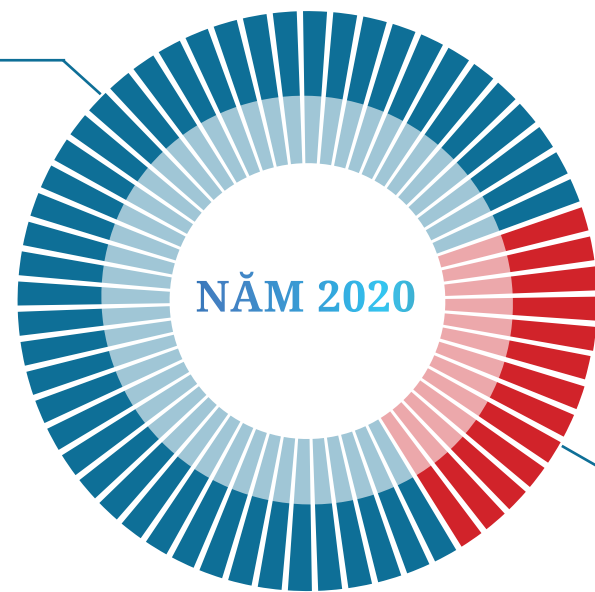
HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG



GIỚI TÍNH

82,93%

Nam



17,07%

Nữ

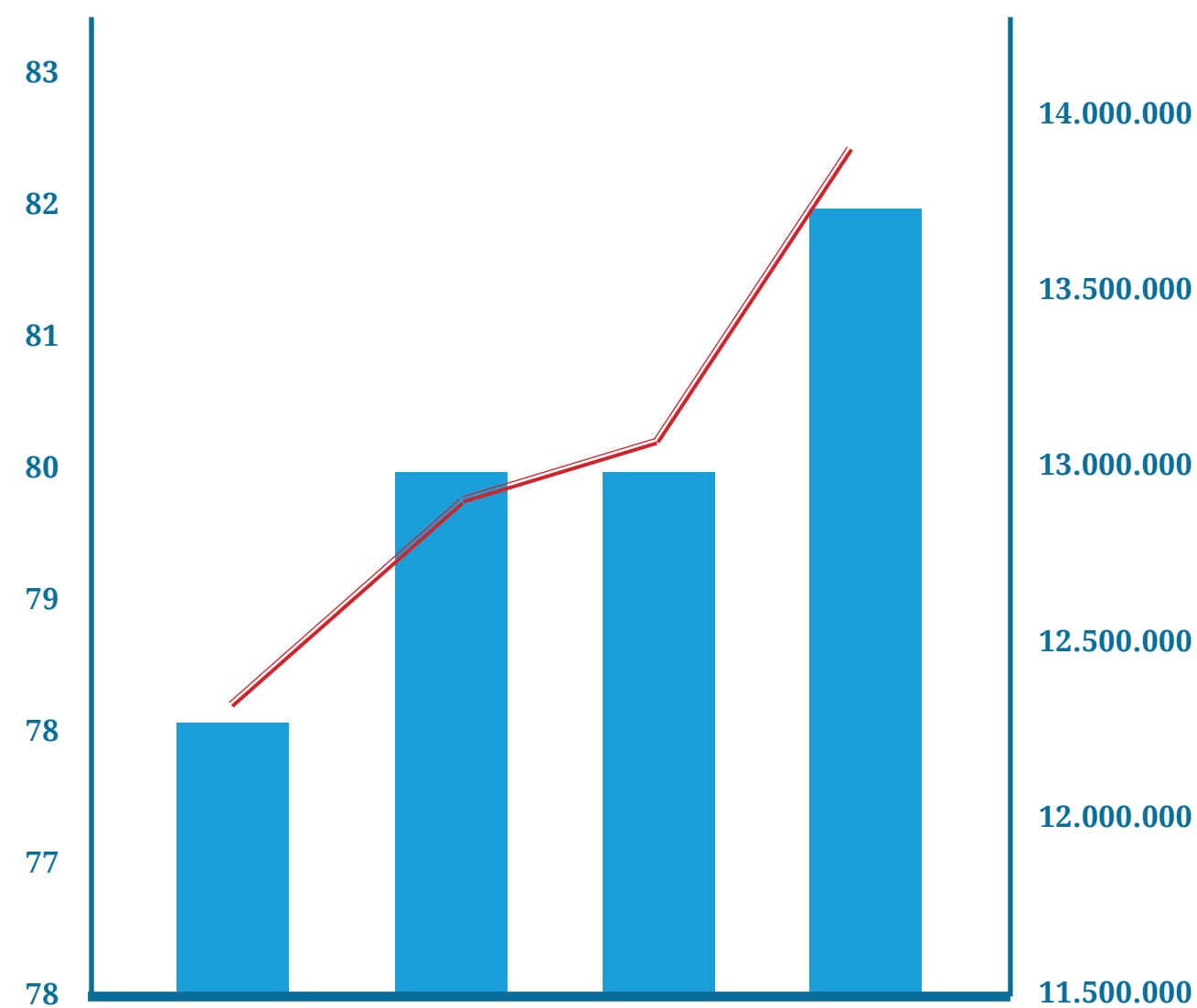


▶ Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số lượng người lao động (người)	78	80	80	82
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	12.331.000	12.913.000	13.210.000	13.800.000

ĐVT: người

ĐVT: đồng/người/tháng



■ Tổng số người lao động (người)

— Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)

▶ Chính sách nhân sự

Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được Công ty ưu tiên hàng đầu nhằm phát huy hiệu quả tối đa mọi nguồn lực sẵn sàng ứng phó trước mỗi chuyển biến phức tạp của thị trường, tạo đà cho sự phát triển bền vững của công ty

Về chính sách nhân sự

- » Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chính sách chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.
- » Trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cho cán bộ công nhân viên, áp dụng chế độ định kỳ kiểm tra sức khỏe cho toàn thể người lao động trong Công ty mỗi năm một lần, trợ cấp nghỉ việc cho cán bộ hưu trí, nâng lương thưởng định kỳ cho các ngày lễ trong năm.

Về chính sách đào tạo

- » Trong công tác đào tạo, Công ty chú trọng đến công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và dành sự quan tâm khuyến khích các cán bộ trẻ nâng cao trình độ chuyên môn. Ngoài ra, Công ty cũng tạo điều kiện cho cán bộ, công nhân viên tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ với các nội dung thiết thực, nhằm ứng dụng tốt trong thực tiễn công tác.
- » Trong thời gian tới ban lãnh đạo tiếp tục xây dựng chế độ lương thưởng và phúc lợi để khuyến khích và thu hút nhân tài. Công ty tiếp tục đào tạo nhóm các bộ kế thừa để chuẩn bị nguồn lực thay thế cho các định hướng phát triển trong tương lai.



Về lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ

Công ty luôn quan tâm đến chế độ lương thưởng, phúc lợi cho người lao động nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động, tạo động lực cho sự phát triển của mỗi cá nhân, phấn đấu góp phần vào sự phát triển của Công ty. Vì vậy, công tác tiền lương tại TRANOC – OMONWACO luôn thực hiện nghiêm ngặt theo quy định của Pháp luật, tuyệt đối tuân thủ quy chế tiền lương đã đăng ký với cơ quan Nhà nước, quy chế trả lương và các cam kết với người lao động.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

» Kịp thời triển khai các công trình mở mạng và cải tạo hệ thống cấp nước phục vụ nhu cầu sử dụng nước theo kiến nghị của người dân, địa phương, tổng cộng có 07 công trình ống D114 PVC, D63 HDPE với tổng chiều dài 2.180 mét, giá trị 199.073.470 đồng.

» Tiến độ thực hiện XDCB:

STT	Loại ống	Kế hoạch (mét)	Thực hiện (mét)	So sánh (%)	Ghi chú
1	Chuyển tải	8.301	9.935	119,69%	
2	Phân phối	61.591	62.494	101,47%	
	Cộng	69.892	72.429	103,63%	

» Hoàn thành hệ thống năng lượng mặt trời đưa vào sử dụng:

- + Solar 130kwh phát ra 191.934 kw, tương đương số tiền 358.270.886 đồng;
- + Solar 30kwh phát ra 45.480 kw, tương đương số tiền 84.535.452 đồng;
- + Trong năm đã thu từ Điện Lực Bình Thủy số tiền 13.519.497 đồng.

» Cải tạo bơm cấp 2 NMN Trà Nóc; Lắp đồng hồ điện từ online tại các doanh nghiệp lớn; phân vùng tách mạng...



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

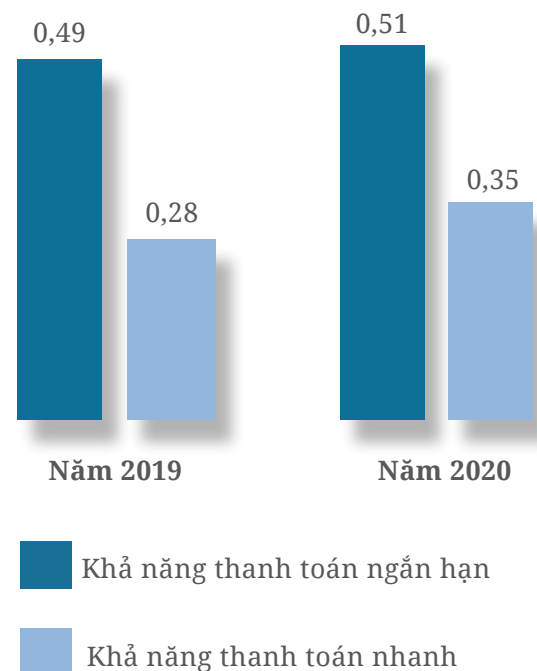
STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% 2020/2019
1	Tổng giá trị tài sản	143.971	152.537	105,95%
2	Doanh thu thuần	59.889	64.906	108,38%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	19.325	21.131	109,35%
4	Lợi nhuận khác	226	-625	-276,55%
5	Lợi nhuận trước thuế	19.550	20.506	104,89%
6	Lợi nhuận sau thuế	15.609	17.545	112,40%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	15	18	120,00%

Các chỉ tiêu tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
I	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Khả năng thanh toán ngắn hạn	lần	0,49	0,51
-	Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,28	0,35
II	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Hệ số nợ/ tổng tài sản	%	23,27	23,85
-	Hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu	%	30,33	31,33
III	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Vòng quay hàng tồn kho	vòng	7,57	7,71
-	Vòng quay tổng tài sản	vòng	0,42	0,44
IV	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS)	%	26,06	27,03
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	14,49	15,48
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	10,94	11,83
-	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	32,27	32,56

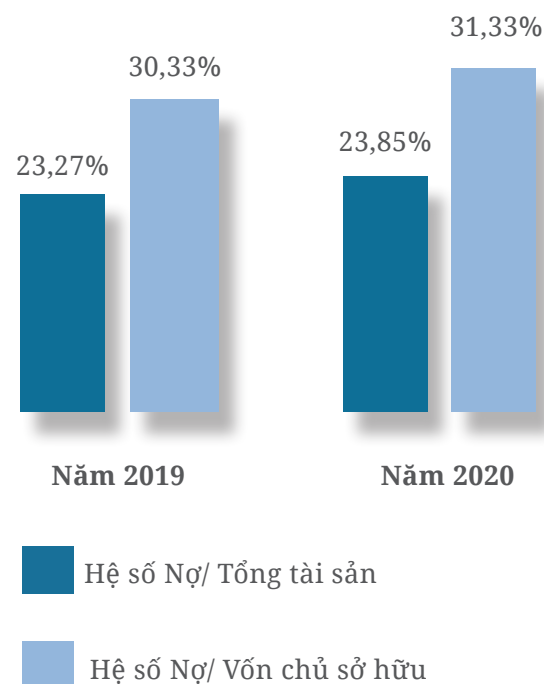
KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Năm 2020, cả hai chỉ tiêu về khả năng thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh của Công ty đều được cải thiện so với cùng kỳ năm trước, cụ thể lần lượt tăng từ 0,49 và 0,28 lần lên 0,51 và 0,35 lần. Tài sản ngắn hạn của TOW năm 2020 tăng nhẹ 3,99%, tương đương tăng 477 triệu đồng, chủ yếu đến từ khoản tiền, tương đương tiền tăng 130,63%, tương đương tăng 1.585 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, nợ ngắn hạn của Công ty chỉ tăng nhẹ 0,05% do quỹ khen thưởng phúc lợi tăng 642,17%, tương đương tăng 1.871 triệu đồng



CƠ CẤU VỐN

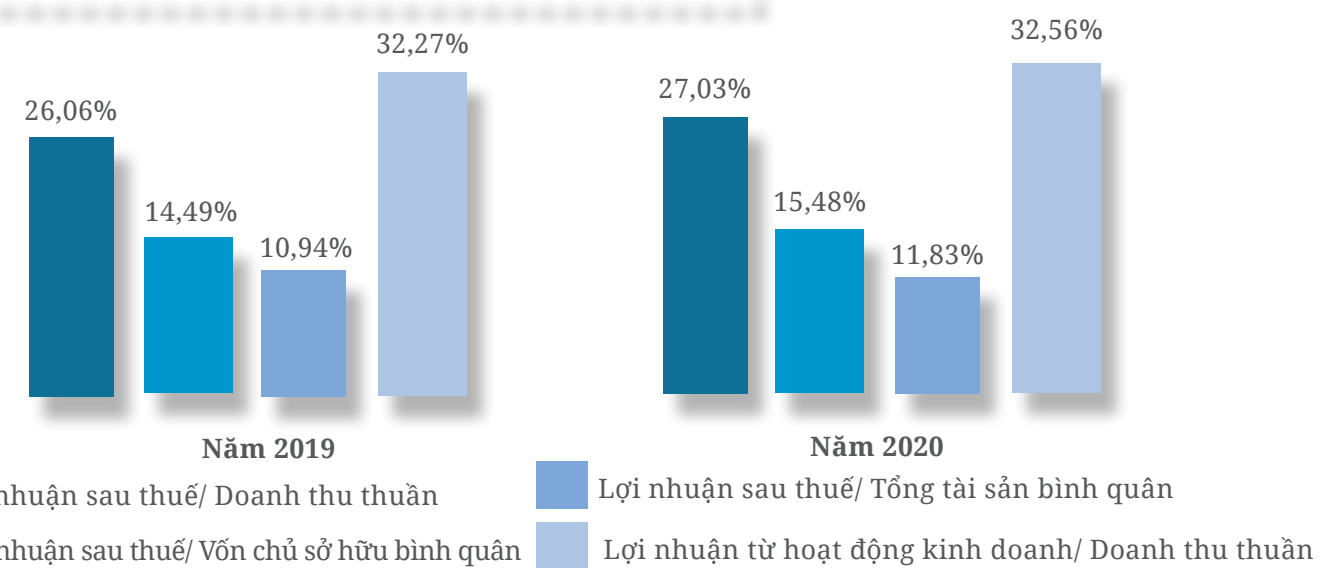
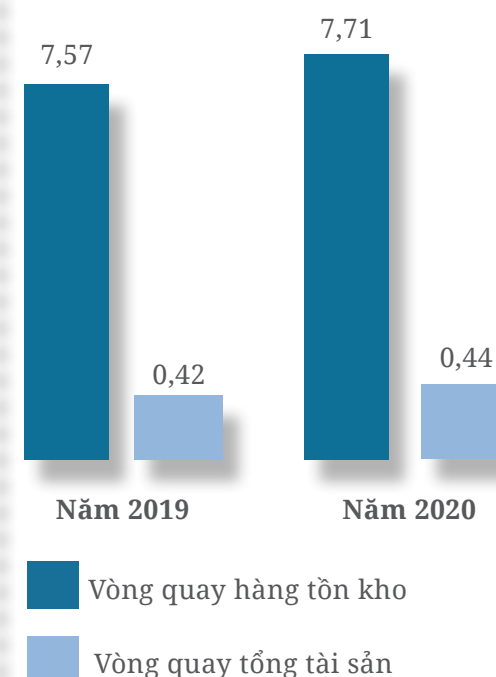
Trong năm 2020, cả hai chỉ tiêu về cơ cấu vốn đều có xu hướng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước 2019. Nợ phải trả của Công ty tăng 8,6% do trong năm TOW thực hiện vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô với khoản vay là 3.529 triệu đồng. Ngoài ra, tổng tài sản của có xu hướng tăng trong năm qua, tăng 5,95% so với cùng kỳ năm trước, do khoản trích khấu hao tài sản cố định hữu hình và chi phí xây dựng dở dang trong năm nay cùng tăng với giá trị tăng lần lượt là 8.300 triệu đồng và 1.165 triệu đồng. Vì vậy, hệ số Nợ/ Tổng tài sản tăng nhẹ từ 23,27% vào năm 2019 lên 23,85% vào cùng kỳ năm 2020. Ngoài ra, quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 69,15%, tương đương tăng 4.599 triệu đồng, được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Đây chính là nguyên nhân làm vốn chủ sở hữu tăng 5,15%, tương đương tăng 5.684 triệu đồng, dẫn đến hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu đạt 31,33% vào năm 2020, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước.



NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là các nguyên vật liệu, các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước, ... Năm 2020, hàng tồn kho giảm 22,26%, tương đương giảm 1.137 triệu đồng, một phần đến từ lượng hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm. Trong khi đó, giá vốn hàng bán tăng 6,32% so với cùng kỳ năm trước. Do đó, vòng quay hàng tồn kho tăng nhẹ 0,14 vòng, đạt 7,71 vòng trong năm 2020.

Đối với vòng quay tổng tài sản, chủ yếu tài sản Công ty có giá trị lớn như bể chứa, hệ thống trang thiết bị xử lý nước nên tốc độ quay của tổng tài sản tương đối nhỏ. Vòng quay tổng tài sản năm 2020 có sự cải thiện so với cùng kỳ năm 2019, tăng nhẹ 0,02 vòng. Năm 2020, sản lượng nước sản xuất đạt 8.562.234 m³, tăng 8,16% so với sản lượng năm 2019. Ngoài ra, giá nước của Công ty được điều chỉnh theo quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 12/02/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ trên địa bàn Thành phố Cần Thơ. Đây là động lực chính giúp doanh thu thuần của TRANOC – OMONWACO đạt 64.906 triệu đồng, tăng 8,38% so với cùng kỳ năm 2019.



KHẢ NĂNG SINH LỜI

Hệ số khả năng sinh lời của Công ty khá tốt, đều tăng so với cùng kỳ năm 2019. Năm 2020, theo công văn số 2739/CT-TTHT ngày 12/08/2020 về chính sách thuế của Cục thuế thành phố Cần Thơ, Công ty điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2020: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 theo chế độ ưu đãi doanh nghiệp hỗ trợ dịch vụ cung cấp nước trong các hoạt động chống dịch Covid – 19 là khoản chi phí hợp lý được trừ khi tính thuế TNDN và được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 nếu tổng doanh thu không quá 200 tỷ đồng. Nhờ vậy, lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 12,40% so năm 2019. Chính điều này đã giúp các hệ số ROS, ROE, ROA tăng lần lượt từ 26,06%, 14,49% và 10,94% lên 27,03%, 15,48% và 11,83%.

Bên cạnh đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cũng tăng 9,35%, do đó hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần cũng tăng lên bằng 32,56%.

TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU



5.318.800 cổ phiếu
Tổng số cổ phiếu đã phát hành

5.318.701 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

99 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ

10.000 đồng/cổ phần
Mệnh giá cổ phần

Cơ cấu cổ đông (tính đến ngày 26/02/2021)

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
I	Cổ đông trong nước	147	5.318.701	53.187.010.000	100,00%
1	Tổ chức	1	3.479.683	34.796.830.000	65,42%
2	Cá nhân	146	1.839.018	18.390.180.000	34,58%
II	Cổ phiếu quỹ	1	99	990.000	-
Tổng cộng		148	5.318.800	53.188.000.000	100,00%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có





**TRÁCH NHIỆM VỚI
MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG**
" ————— "

Mang lại giá trị cho xã hội, đảm bảo trách nhiệm đối với môi trường là mục tiêu mà Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng sẽ là nhân tố quyết định giá trị bền vững của Công ty.

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Công ty luôn chú trọng sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường và có thể tái chế, tái sử dụng được. Bên cạnh đó, Công ty cũng có những quy định về bảo quản hóa chất dùng trong xử lý rác thải, để tránh trường hợp lạm dụng hóa chất, gây ô nhiễm môi trường sống.

Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng mà Công ty tiêu thụ chủ yếu là điện năng. Công ty sử dụng điện năng để vận hành các máy bơm, cung cấp điện chiếu sáng cho khu vực nhà máy, văn phòng. Do đó, trước khi thực hiện kế hoạch khai thác và kinh doanh dịch vụ, TRANOC - OMONWACO luôn chú ý để có thể sử dụng điều độ và hợp lý nguồn năng lượng này góp phần vào việc sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, tiết kiệm chi phí hoạt động.

Chính sách liên quan đến người lao động

- » Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ, thăm khám bệnh nghề nghiệp cho cán bộ người lao động Công ty nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.
- » Bên cạnh đó, nhằm mang lại không khí vui tươi, thoải mái cho công nhân viên sau giờ làm việc, Công ty đã phối hợp cùng Công đoàn tổ chức các hoạt động tập thể như thi hội thao văn hóa văn nghệ, thi nâng cao tay nghề, thi nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, ... Các hoạt động tập thể này nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết cán bộ Công nhân viên các khối trong toàn Công ty

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Bên cạnh đó, nhằm mang lại không khí vui tươi, thoải mái cho công nhân viên sau giờ làm việc, Công ty đã phối hợp cùng Công đoàn tổ chức các hoạt động tập thể như thi hội thao, văn hóa văn nghệ, thi nâng cao tay nghề, thi nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, ... Các hoạt động tập thể này nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết cán bộ Công nhân viên các khối trong toàn Công ty.

Tiêu thụ nước

Là doanh nghiệp cung cấp nước sạch trên địa bàn hai phường Trà Nóc và Thới An Đông thuộc quận Bình Thủy quận Ô Môn và hai khu Công nghiệp Trà Nóc I, Trà Nóc II, TRANOC - OMONWACO nhận thức rõ nước đóng vai trò rất quan trọng trong sinh hoạt cũng như sản xuất của con người. Vì thế, Công ty luôn khuyến khích toàn thể cán bộ công nhân viên, người lao động sử dụng tiết kiệm, hợp lý nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước cũng như đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Hoạt động chính của công ty là dịch vụ cung cấp nước sạch cho người tiêu dùng, nên Công ty luôn ý thức được trách nhiệm đối với môi trường thông qua các công tác kiểm tra chất lượng nước, bảo quản hóa chất xử lý nước và tăng cường kiểm tra rủi ro thất thoát nước. Đồng thời không ngừng cải tiến sản xuất để giảm thiểu những rủi ro gây ra ô nhiễm ở khu vực sản xuất và các khu vực xung quanh. Đảm bảo nhu cầu nước sạch và đời sống người dân không bị ảnh hưởng. Trong năm, Công ty không bị xử phạt do vi phạm các quy định về môi trường



CHƯƠNG 3

Báo cáo của Ban Giám đốc

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	42
Tình hình tài chính	44
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	46
Kế hoạch phát triển trong tương lai	47

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Doanh thu thuần	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	%Thực hiện 2020/Kế hoạch 2020	% Thực hiện 2020/ Thực hiện 2019
1	Sản lượng (m ³)	7.916.336	8.315.000	8.562.234	102,97%	108,16%
2	Doanh thu thuần	59.889	62.915	64.906	103,16%	108,38%
3	Lợi nhuận từ HĐKD	19.325	20.305	21.131	104,07%	109,35%
4	Lợi nhuận khác	225.72	(205.00)	(624.95)	-	-
5	Lợi nhuận trước thuế	19.550	20.100	20.506	102,02%	104,89%
6	Lợi nhuận sau thuế	15.609	15.778	17.545	111,20%	112,40%
7	Tỷ lệ cổ tức	15	15	18	120,00%	120,00%

- » TRANOC – OMONWACO với lợi thế là doanh nghiệp thực hiện cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cần Thơ, đặc biệt tại Khu Công nghiệp (KCN) Trà Nóc I và Trà Nóc II. Đây là hai KCN được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước đi kèm với những chính sách ưu đãi thời gian trước đây, nên đã thu hút được nhiều dự án đầu tư – Tỷ lệ lấp đầy của KCN Trà Nóc I và KCN Trà Nóc II lần lượt là 100% và 89%. Điều này đã kéo theo nhu cầu sử dụng nước trong sản xuất và sinh hoạt tăng lên, đồng nghĩa với việc hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch tại TRANOC – OMONWACO cũng có cơ hội phát triển.
- » Bên cạnh đó, trong KCN hiện nay có nhiều nhà máy, xí nghiệp thực hiện tự khai thác và sử dụng nước ngầm để phục vụ cho sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, tình trạng sụt lún do các hoạt động khai thác nước dưới đất ngày càng nghiêm trọng, vì vậy UBND Thành phố Cần Thơ chủ trương các nhà máy, xí nghiệp hạn chế khai thác và sử dụng nước dưới đất, tăng cường sử dụng nước máy. Khi đó, các doanh nghiệp này sẽ trở thành những khách hàng tiềm năng của Công ty trong tương lai.



- » Với những điều kiện thuận lợi cùng với chỉ đạo đúng đắn, kịp thời của Ban Lãnh đạo đã giúp Công ty hoàn thành tốt các kế hoạch được đề ra tại Đại hội đồng cổ đông, khi hầu hết các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều vượt mức so với kế hoạch, góp phần vào thành tích chung cho ngành cấp nước của Thành phố Cần Thơ. Tổng sản lượng nước sản xuất trong những năm gần đây đều có xu hướng tăng, năm 2020 sản lượng đạt 8.562.234 m³, tăng 8,16%; doanh thu thuần tăng 8,38%; lợi nhuận sau thuế đạt 17.545 triệu đồng, tăng 11,20% so với kế hoạch đề ra và 12,40% so với giá trị thực hiện năm 2019. Nguyên nhân do Công ty điều chỉnh giảm Thuế TNDN năm 2020 - 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 theo chế độ ưu đãi doanh nghiệp hỗ trợ bằng dịch vụ cung cấp nước trong các hoạt động chống dịch Covid-19 là khoản chi phí hợp lý được trừ khi tính thuế TNDN và được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 nếu có tổng doanh thu không quá 200 tỷ đồng (Công văn số 3739/CT-TTHT ngày 12/08/2020 về việc trả lời chính sách thuế của Cục thuế thành phố Cần Thơ).
- » Với lợi nhuận đạt được hằng năm, Công ty duy trì chính sách chi trả cổ tức tăng đều hằng năm, cụ thể tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2020 là 18%, tăng 3% so với năm 2019 (tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019 là 15%)



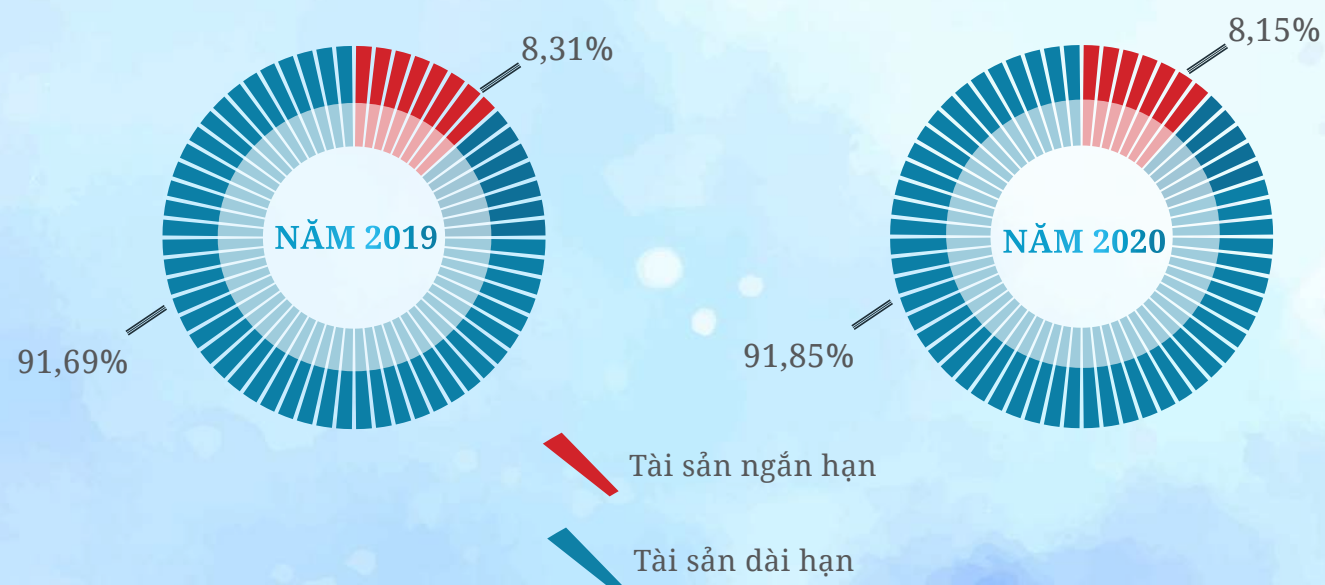
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2019		31/12/2020		%2020/2019
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Tài sản ngắn hạn	11.957	8,31%	12.434	8,15%	103,99%
Tài sản dài hạn	132.014	91,69%	140.102	91,85%	106,13%
Tổng tài sản	143.971	100,00%	152.536	100,00%	105,95%

- » Nhìn chung, cơ cấu tài sản của Công ty vào thời điểm 31/12/2020 không có sự thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm trước đó, tài sản dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn với 91,85%. Với đặc điểm là doanh nghiệp cấp nước, tài sản của Công ty chiếm phần lớn là tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch như bể chứa, hệ thống máy xử lý nước, mạng lưới ống cung cấp nước, ... Tài sản dài hạn vào thời điểm cuối năm 2020 có giá trị là 140.102 triệu đồng, tăng 6,13% so với cùng năm trước. Bên cạnh đó, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty năm 2020 tăng 55,31%, tương đương tăng 11.655 triệu đồng. Đây là chi phí xây dựng mạng lưới cấp nước khi Công ty đang tập trung vào mở rộng cơ sở hạ tầng, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai.
- » Giá trị tài sản ngắn hạn vào ngày 31/12/2020 là 12.434 triệu đồng, chiếm 8,15% trong cơ cấu tài sản của TOW và tăng nhẹ 3,99% so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu đến từ khoản tiền và tương đương tiền tăng 1.585 triệu đồng với tỷ lệ tăng 150,9%.

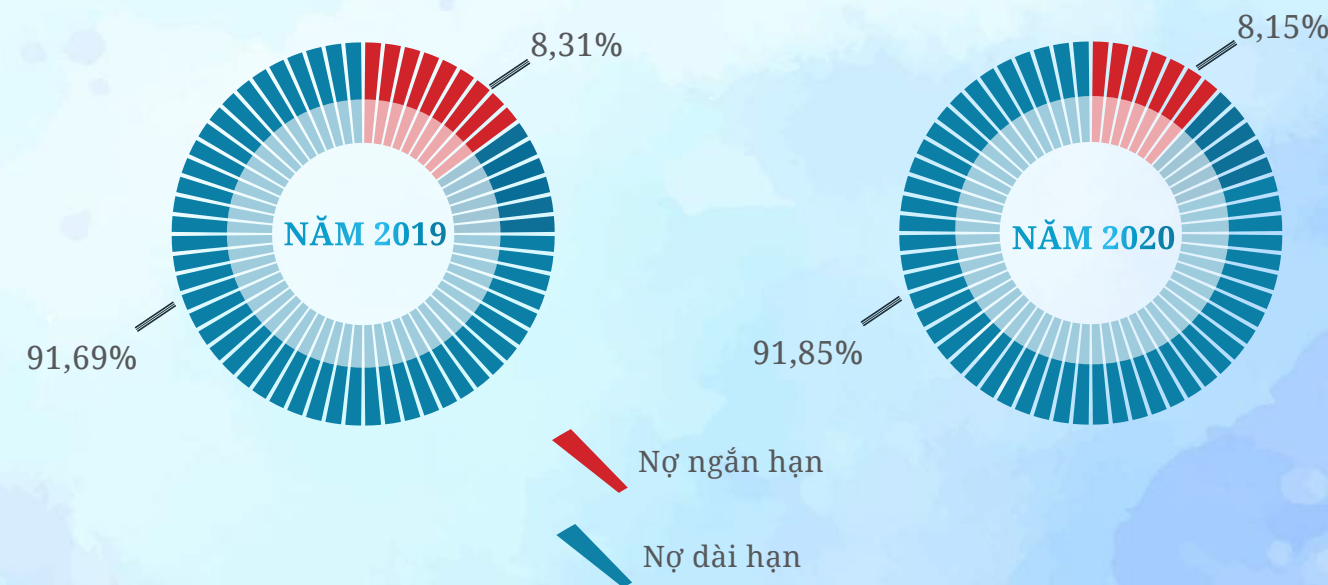


Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2019		31/12/2020		%2020/2019
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Nợ ngắn hạn	24.382	72,77%	24.396	67,05%	100,06%
Nợ dài hạn	9.123	27,23%	11.991	32,95%	131,44%
Tổng nợ phải trả	33.505	100,00%	36.387	100,00%	108,60%

- » Tại thời điểm 31/12/2020, trong cơ cấu nợ phải trả của Công ty, nợ ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với 67,05% tổng nợ phải trả. Giá trị của nợ ngắn hạn đạt 24.396 triệu đồng, chỉ tăng nhẹ 0,6%, chủ yếu là do quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty năm 2020 tăng 2.868 triệu đồng.
- » Bên cạnh đó, nợ dài hạn của Công ty chiếm 32,95% tổng nợ, phần lớn đến từ các khoản vay tài chính, trong đó năm 2020 Công ty thực hiện khoản vay mới với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô với giá trị là 3.529 triệu đồng. Khoản vay này được Công ty dùng chủ yếu vào việc đầu tư, nâng cấp mạng lưới cấp nước, phục vụ cho quá trình mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của TOW. Vì vậy mà nợ dài hạn của Công ty tăng 31,44% so với cùng kỳ năm 2019.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm 2020, Ban Giám đốc Công ty đã lãnh đạo, chỉ đạo các bộ phận, phòng ban đơn vị trong Công ty tập trung thực hiện các nội dung về công tác cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng (ra mắt các phương thức thanh toán hóa đơn nước trực tuyến, tiết kiệm thời gian của khách hàng cũng như nguồn nhân lực của Công ty), đề xuất đem lại lợi ích cho cán bộ công nhân viên, nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động kinh doanh.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
Sản lượng	m ³	9.000.000
Doanh thu thuần	Triệu đồng	67.858
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	21.000
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	18.118
Số hộ đấu nối	Hộ	1.500
Thất thoát	%	12,5
Tỷ lệ cổ tức	Đồng/ cổ phiếu	1.200

Kế hoạch đầu tư:

Dự kiến trong năm 2021, Công ty triển khai đầu tư các dự án. Trong đó cụ thể như sau:

STT	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư (đồng)
1	Các công trình mạng lưới cấp nước	13.138.780.099
2	Đầu tư Nhà máy nước Cờ Đỏ, 5.000 m ³ / ngày; Đất; Hàng rào	26.532.279.099
3	Đầu tư Nhà máy nước Trà Nóc, 10.000 m ³ /ngày	1.500.000.000
Tổng		41.171.059.198

BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

“



”



TRANOC-OMONWACO



- » Quản lý vận hành tốt các nhà máy sản xuất; Thực hiện có hiệu quả công tác duy tu, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị; quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào.
- » Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật Tài nguyên nước. Quản lý chất lượng nước đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.
- » Tích cực thực hiện công tác phòng, chống thất thoát, thất thu nước sạch nhằm giảm tỷ lệ thất thoát theo kế hoạch của Công ty đề ra như:
 - + Tăng cường công tác quản lý đồng hồ nước, đầu tư mới, lựa chọn chủng loại đồng hồ đạt chất lượng tiêu chuẩn cao; kiểm định đầu vào, kiểm định định kỳ; thay thế đồng hồ đến hạn kiểm định; tăng cường kiểm tra chống thất thoát nước qua đồng hồ.
 - + Xây dựng chương trình phối hợp cộng đồng trong việc bảo vệ tài sản mạng đường ống cấp nước và phòng chống thất thoát nước.

- » Lấy người lao động là yếu tố quan trọng trong sự phát triển của Công ty, luôn đề cao việc đào tạo, bồi dưỡng và từng bước tuyển dụng mới lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và tay nghề cao phù hợp với từng vị trí công việc để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh; đảm bảo nguồn lực cho công tác mở rộng địa bàn hoạt động.



- » Xây dựng chiến lược ngắn hạn, trung hạn để chủ động trong sản xuất kinh doanh; tập trung các nguồn lực cho công tác sản xuất, dịch vụ đảm bảo tiến độ, chất lượng nhằm từng bước xây dựng thương hiệu doanh nghiệp trên thị trường; đưa ra các giải pháp quản lý hợp lý kịp thời nhằm đảm bảo giá thành và từng bước mở rộng thị trường.



CHƯƠNG 4

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	50
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty	51
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	52



Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Là doanh nghiệp thành lập dựa trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn, Công ty được tích góp bề dày kinh nghiệm hoạt động từ hai Công ty trước hợp nhất trong lĩnh vực dịch vụ công ích. Với đội ngũ cán bộ, người lao động lành nghề, luôn đặt chất lượng dịch vụ đi đầu, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc Ô Môn đã tạo được sự uy tín đối với khách hàng cũng như các đối tác trên địa bàn hoạt động. Đây cũng là lợi thế cạnh tranh mà toàn thể ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ người lao động Công ty đã xây dựng qua các năm hoạt động. Với chiến lược kinh doanh hiệu quả cùng với sự nhiệt huyết của toàn thể ban lãnh đạo và cán bộ người lao động, TOW đã hoàn thành tốt và vượt chỉ tiêu các kế hoạch đã đặt ra trong năm 2020.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- » Đối với những nhiệm vụ mà ĐHCĐ và HĐQT giao phó, Ban Giám đốc luôn nỗ lực hết mình để hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất có thể. Trong năm qua, Ban Giám đốc đã có những tham mưu tốt cho Hội đồng quản trị trong các công tác tổ chức nhân sự, quản trị, công tác đầu tư, quản lý tài chính thông qua những giải pháp điều hành các mặt của hoạt động kinh doanh thường niên, đảm bảo được sự phù hợp và kịp thời; từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho toàn thể nhân viên cống hiến hết mình trong công việc.
- » Kết quả hoạt động là bằng chứng rõ ràng và xứng đáng cho những cống hiến mà Ban Giám đốc dành cho Công ty trong suốt thời gian qua. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng trong thời gian tới, với việc duy trì và phát triển các chính sách quản lý hiệu quả, Công ty sẽ tiếp tục có được nhiều thành công vượt bậc.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

01

Nhất quán định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty, ổn định, bền vững, từng bước mở rộng quy mô về sản lượng mạng lưới cung cấp nước

02

Hội đồng quản trị tiếp tục thực hiện nghiêm túc công việc quản trị công ty theo đúng các quy định của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn.

03

Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, áp dụng hệ thống công nghệ quản trị tiên tiến, đặc biệt chú trọng đổi mới hệ thống công nghệ trong các khâu bán hàng, quản lý, điều hành, kế toán, nhân sự...

04

Tiết kiệm tối đa chi phí hoạt động, nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả của việc sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu. Tập trung cung cấp nước an toàn cho sản xuất và sinh hoạt của các khu dân cư, khu công nghiệp trên địa bàn hoạt động.

05

Tiếp tục thực thi chiến lược phát triển bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường, thực hành tiết kiệm, có hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh

06

Đảm bảo chất lượng của hoạt động cung cấp nước và xây lắp. Kiểm soát lượng nước thất thoát giảm tối đa, đồng thời tiết kiệm chi phí, đảm bảo lợi nhuận đạt kế hoạch.

07

Triển khai thực hiện các nội dung Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, phân đầu hoàn thành kế hoạch năm 2020 mà Đại hội đồng cổ đông thông qua.





CHƯƠNG 5

Quản trị Công ty

Hội đồng quản trị	58
Ban Kiểm soát	62
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát	65

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	3.479.683	65,42%
2	Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT	88.544	1,66%
3	Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT	1.325	0,02%
4	Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	115.800	2,18%
5	Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	1.325	0,02%

LÝ LỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông: NGUYỄN HỮU LỘC

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày sinh: 25/12/1964

Địa chỉ thường trú: 10 Lê Lai, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất, Cử nhân quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

- » 03/1987 – 09/1989 Cán bộ Phòng Xây dựng cơ bản Ủy ban kế hoạch tỉnh Hậu Giang
- » 10/1989 - 09/1992 Trưởng bộ phận kỹ thuật Ban Quản lý trương trình nước UNICEF Hậu Giang
- » 10/1992 - 10/1998 Phó Chủ nhiệm Trung tâm nước sạch & VSMT Nông thôn Cần Thơ
- » 10/1998 - 01/2000 Quyền Chủ nhiệm Trung tâm nước sạch & VSMT Nông thôn Cần Thơ
- » 02/2000 - 10/2005 Chủ nhiệm Trung tâm nước sạch & VSMT Nông thôn Cần Thơ
- » 10/2005 - 09/2008 Phó Giám đốc - Ban QLDA ĐTXD Thành phố Cần Thơ
- » 09/2008 - 02/2009 Quyền Giám đốc - Ban QLDA ĐTXD Thành phố Cần Thơ
- » 02/2009 - 12/2011 Giám đốc - Ban QLDA ĐTXD Thành phố Cần Thơ
- » 01/2012 - 06/2015 Chủ tịch Công ty - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước cần Thơ
- » 01/2012 - 07/2017 Chủ tịch HĐQT – Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
- » 01/2012 - 07/2017 Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn
- » 01/2012 - nay Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt
- » 07/2015 - nay Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
- » 08/2017 - nay Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn



Ông HUỖNH MINH TRUNG và Ông TRỊNH CÔNG ĐOÀN: Xem lại phần trình bày lý lịch Ban Điều hành



Bà: LÂM NGUYỆT THANH

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày sinh: 30/7/1976

Địa chỉ thường trú: 2/30 đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác

- » 01/1999 – 12/2001 Nhân viên tiếp tân kiêm Kế toán Công ty Sony Việt Nam CN Cần Thơ
- » 01/2002 - 12/2008 Chuyên viên phòng Kế hoạch - Ban QLDA ĐTXD TP Cần Thơ
- » 01/2009 - 04/2012 Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Ban QLDA ĐTXD TP Cần Thơ
- » 05/2012 - 06/2015 Kiểm soát viên - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ
- » 05/2015 - 07/2017 Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
- » 07/2015 đến nay Trưởng Ban Kiểm soát - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ
- » 08/2017 đến nay Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn



Ông: VÕ ANH TUẤN

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày sinh: 12/02/1970

Địa chỉ thường trú: 13B đường Bạch Đằng, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Đại học Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

- » 09/1984 - 02/1991 Kế toán - Xí nghiệp cấp nước Huyện Thốt Nốt
- » 02/1991 - 1995 Kế toán - Chi nhánh Cấp nước Thốt Nốt
- » 1995 - 2002 Phó Giám đốc- Chi nhánh Cấp nước Thốt Nốt
- » 2002 - 2006 Giám đốc - Chi nhánh Cấp nước Ô Môn
- » 2007 - 06/2007 Giám đốc - Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn
- » 2007 - nay Công tác tại nhà thuốc YHCT số 112 Lê Thị Tạo - Thốt Nốt
- » 2012 - 07/2017 Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn
- » 05/2015 - 07/2017 Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc
- » 08/2017 đến nay Thành viên HĐQT - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn



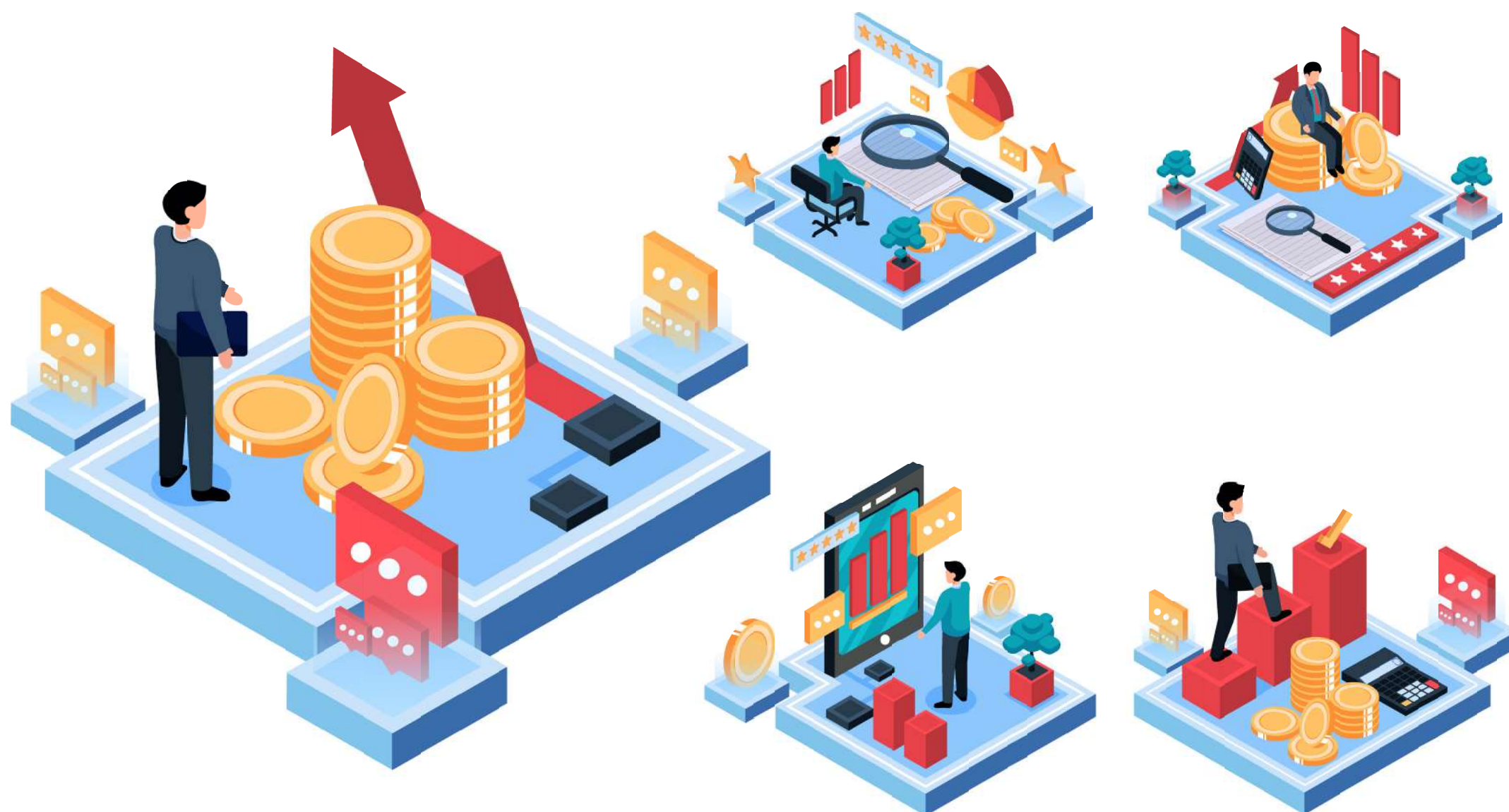
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	06/06	100%
2	Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT	06/06	100%
3	Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT	06/06	100%
4	Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	06/06	100%
5	Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	06/06	100%

Trong năm, HĐQT đã đưa ra các quyết định, nghị quyết

STT	Số Nghị quyết / Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	21/01/2020	Nghị quyết Hội đồng quản trị quý IV năm 2019.
2	02/NQ-HĐQT	16/04/2020	Nghị quyết Hội đồng quản trị quý I/2020.
3	03/NQ-HĐQT	22/06/2020	Nghị quyết Hội đồng quản trị v/v cung cấp hồ sơ chào bán cổ phiếu lần 2.
4	04/NQ-HĐQT	28/07/2020	Nghị quyết Hội đồng quản trị quý II năm 2020.
5	05/NQ-HĐQT	08/09/2020	Nghị quyết hội đồng quản trị v/v cung cấp hồ sơ chào bán cổ phiếu lần 3.
6	06/NQ-HĐQT	30/10/2020	Nghị quyết Hội đồng quản trị quý III năm 2020.
7	01/QĐ-HĐQT	23/04/2020	Quyết định ban hành Quy chế đầu tư Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn.



BAN KIỂM SOÁT

Danh sách Ban Kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ngô Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
2	Trương Thanh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-
3	Hoàng Văn Khiêm	Thành viên Ban Kiểm soát	36.187	0,68%

LÝ LỊCH BAN KIỂM SOÁT

Bà: NGÔ HỒNG HẠNH

Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Ngày sinh: 15/01/1978

Địa chỉ thường trú: 49 đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác

- » 08/2001 - 09/2007 Nhân viên quản lý hóa đơn - Chi nhánh CN số 1 - Công ty Cấp thoát nước Cần Thơ.
- » 10/2007 - 03/2013 Kế toán trưởng - Xí nghiệp thoát nước Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ.
- » 03/2013 - 7/2015 Phó Giám đốc - Xí nghiệp thoát nước Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ.
- » 07/2015 - 07/2017 Phó Giám đốc - Xí nghiệp Xây lắp Thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.
- » 07/2015 đến nay Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.
- » 08/2017 đến nay Trưởng Ban kiểm soát - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.



Ông: TRƯƠNG THANH HÙNG

Chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát

Ngày sinh: 17/03/1983

Địa chỉ thường trú: 12 Khu dân cư số 5 đường 30/04, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Trung cấp Kế toán Doanh nghiệp

Quá trình công tác

- » 02/2004 - 06/2006 Nhân viên ghi thu - Xí nghiệp Cấp thoát nước Trà Nóc.
- » 7/2006 - 09/2011 Nhân viên ghi thu - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Nóc.
- » 10/2011 - 07/2017 Nhân viên Thủ kho - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc.
- » 08/2017 - nay Nhân viên ghi thu - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn, Thành viên BKS - Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.



Ông: HOÀNG VĂN KHIÊM

Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát

Ngày sinh: 11/11/1973

Địa chỉ thường trú: Số 3 đường số 3 KDC Diệu Hiền, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế, Thạc sỹ Báo chí

Quá trình công tác

- » 08/1993 - 11/1993 Chiến sĩ - Tiểu đoàn Tây Đô - Bộ CHQS Thành phố Cần Thơ.
- » 11/1993 - 06/1997 Quản lý Tài chính - Trung đoàn 932.
- » 06/1997 - 08/1999 Nhân viên tổ chức Ban Tổ chức Phòng Chính trị Bộ Chỉ huy quân sự Tỉnh Cần Thơ.
- » 08/1999 - 01/2004 Trợ lý Dân Vận - Bộ CHQS Tỉnh Cần Thơ.
- » 01/2004 - 08/2017 Trợ lý Tuyên Huấn - Bộ CHQS Thành phố Cần Thơ.
- » 09/2017 - nay Phó chánh văn phòng Ban chỉ huy quân sự TP. Cần Thơ.
- » 05/2008 - 03/2012 Thành viên BKS Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc.
- » 04/2012 - 03/2017 Trưởng BKS Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc.
- » 04/2017 - 07/2017 Thành viên BKS Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc.
- » 08/2017 - nay Thành viên BKS Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.



BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ngô Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	02/02	100%
2	Trương Thanh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	02/02	100%
3	Hoàng Văn Khiêm	Thành viên Ban Kiểm soát	02/02	100%

Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông

Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ Công ty, Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát các hoạt động của Công ty như sau:

- 1 Cùng với Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty trên cơ sở đó đã có những đề xuất, trao đổi, tham gia ý kiến nhằm mục đích đảm bảo các hoạt động của Công ty là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của Cổ đông;
- 2 Phối hợp chặt chẽ với Ban Điều hành trong việc xây dựng các quy định, quy chế quản trị Công ty để làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh;
- 3 Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2020 đối với Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty;
- 4 Kiểm tra, rà soát lại các Quy chế, Quy định quản lý nội bộ đã ban hành; kiểm tra các tờ trình của Ban Điều hành, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị; Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo các quy định của pháp luật;
- 5 Tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị và đã có nhiều ý kiến đóng góp cho Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty;
- 6 Tiến hành kiểm tra thực tế tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại các Xí nghiệp trực thuộc.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Lương thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Đơn vị tính: Đồng/năm

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao
I Hội đồng quản trị					
1	Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	-	6.000.000	74.400.000
2	Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT	-	-	50.400.000
3	Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT	-	-	50.400.000
4	Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	-	-	50.400.000
5	Võ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-	50.400.000
II Ban Kiểm soát					
1	Ngô Hồng Hạnh	Trưởng BKS	355.680.000	46.840.000	-
2	Trương Thanh Hùng	Thành viên BKS	-	19.446.276	37.800.000
3	Hoàng Văn Khiêm	Thành viên BKS	-	-	37.800.000
III Ban Điều hành					
1	Huỳnh Minh Trung	Giám đốc	386.880.000	50.440.000	-
2	Trịnh Công Đoàn	Phó Giám đốc	355.680.000	46.840.000	-
3	Thái Minh Lực	Phó Giám đốc	355.680.000	46.840.000	-
4	Lê Thị Thanh Phượng	Kế toán trưởng	324.480.000	43.240.000	-

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có



CHƯƠNG 6

Báo cáo tài chính kiểm toán 2020

Báo cáo của Ban Giám đốc	68
Ý kiến kiểm toán	70
Báo cáo tài chính năm 2020	72



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B0520159-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2021, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM ngày 16 tháng 3 năm 2021

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HẰNG

Số Giấy CNDKHNKT: 4226-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.434.273.210	11.956.841.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.797.464.593	1.212.950.580
1. Tiền	111		2.497.464.593	1.212.950.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.101.961.716	5.227.428.730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.790.147.715	1.782.014.487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.189.578.507	1.690.817.498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.788.184.762	1.754.596.745
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(665.949.268)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	3.827.348.520	5.017.545.647
1. Hàng tồn kho	141		3.880.388.326	5.017.545.647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(53.039.806)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		707.498.381	498.916.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	375.131.344	246.968.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		332.367.037	251.948.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.102.460.648	132.014.459.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		114.526.513.396	116.377.549.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	114.526.513.396	116.377.549.964
- Nguyên giá	222		179.124.190.505	172.675.198.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.597.677.109)	(56.297.648.304)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.160.312.582	7.504.663.203
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	19.160.312.582	7.504.663.203
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.415.634.670	8.132.246.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	6.415.634.670	8.132.246.331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		152.536.733.858	143.971.300.724

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.386.528.783	33.505.027.189
I. Nợ ngắn hạn	310		24.395.516.030	24.382.333.462
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	4.056.820.847	8.012.634.111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.241.361	146.306.018
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.182.031.822	1.686.081.227
4. Phải trả người lao động	314		2.517.395.975	709.408.919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		102.547.784	60.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.509.050.283	2.154.851.173
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a,b	11.499.219.369	11.021.702.079
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		264.903.800	300.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.162.304.789	291.349.935
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.991.012.753	9.122.693.727
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13c	11.991.012.753	9.122.693.727
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.150.205.075	110.466.273.535
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	116.150.205.075	110.466.273.535
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		35.307.592.052	35.307.592.052
5. Cổ phiếu quỹ	415		(990.000)	(990.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.249.009.205	6.650.230.297
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.406.593.818	15.321.441.186
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		561.437.888	262.770.874
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.845.155.930	15.058.670.312
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		152.536.733.858	143.971.300.724

Cần Thơ, ngày 16 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Chí Hiếu

Lê Thị Thanh Phượng

Huỳnh Minh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	64.906.428.699	59.888.756.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	64.906.428.699	59.888.756.943
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	34.083.844.043	32.057.221.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.822.584.656	27.831.534.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	88.646.625	34.754.156
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.703.810.732	1.831.069.419
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.703.810.732	1.831.069.419
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1.844.579.233	1.435.228.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	6.232.181.372	5.275.235.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		21.130.659.944	19.324.755.567
11. Thu nhập khác	31	VI.7	49.857.371	384.273.808
12. Chi phí khác	32	VI.8	674.803.714	158.553.188
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(624.946.343)	225.720.620
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.505.713.601	19.550.476.187
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.960.557.671	3.941.805.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.545.155.930	15.608.670.312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.979	2.421
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.979	2.421

Cần Thơ, ngày 16 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Chí Hiếu

Lê Thị Thanh Phượng

Huỳnh Minh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.895.380.563	64.880.532.944
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.870.798.891)	(24.952.330.813)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.177.028.279)	(11.157.363.023)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.494.910.379)	(1.831.069.419)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.11	(3.648.607.308)	(2.783.662.804)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		674.946.025	1.710.373.010
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(11.681.587.298)	(7.282.930.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.697.394.433	18.583.549.331
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.484.716.076)	(7.067.700.797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.484.716.076)	(7.067.700.797)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.3	26.420.634.191	16.249.735.557
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.4	(23.074.797.875)	(20.793.338.485)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.974.000.660)	(7.560.887.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.628.164.344)	(12.104.490.268)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

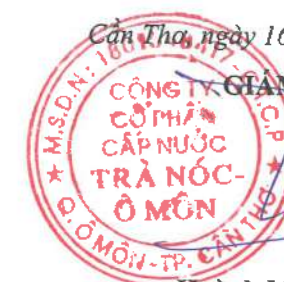
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		1.584.514.013	(588.641.734)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.212.950.580	1.801.592.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.797.464.593	1.212.950.580

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Thị Chí Hiếu

Lê Thị Thanh Phượng



Cà Mau, ngày 16 tháng 3 năm 2021

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

Trụ sở chính: Lô 12A KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ,...

4. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

5. Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 81 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 80 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các năm kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nước và lắp đặt.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	06 - 20 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% đến 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán, trích trước lãi vay,... đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn khác

Vốn khác: phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong năm. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Đối với hoạt động kinh doanh khác, mức thuế suất thuế TNDN là 20% và áp dụng giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020		01/01/2020	
	Tiền			
Tiền	2.497.464.593		1.212.950.580	
Tiền mặt	777.543		5.037.571	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.496.687.050		1.207.913.009	
Các khoản tương đương tiền	300.000.000		-	
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	300.000.000		-	
Cộng	2.797.464.593		1.212.950.580	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.790.147.715	(665.949.268)	1.782.014.487	-
Khách hàng trong nước	1.790.147.715	(665.949.268)	1.782.014.487	-
Phải thu tiền nước	1.223.978.296	(132.267.500)	1.197.734.617	-
Công ty CP XD Thuận Thành	360.863.000	(360.863.000)	360.863.000	-
Các đối tượng phải thu khác	205.306.419	(172.818.768)	223.416.870	-
Cộng	1.790.147.715	(665.949.268)	1.782.014.487	-
3. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.189.578.507	-	1.690.817.498	-
Nhà cung cấp trong nước	2.189.578.507	-	1.690.817.498	-
Công Ty TNHH MTV TM DV Xây Dựng Bảo Gia	506.777.632	-	-	-
Công Ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ - Kỹ Thuật Đứơc Hùng	1.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	682.800.875	-	1.690.817.498	-
Cộng	2.189.578.507	-	1.690.817.498	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.788.184.762	-	1.754.596.745	-
Tạm ứng mua vật tư kho Chi nhánh cấp nước Ô Môn	532.981.916	-	623.480.658	-
Tạm ứng mua vật tư kho Trạm cấp nước Thới Lai	361.977.873	-	324.531.763	-
Tạm ứng mua vật tư kho Trạm Cấp nước Cờ Đỏ	261.245.220	-	275.683.657	-
Tạm ứng mua vật tư kho Đội thi công	-	-	13.473.053	-
Phòng kỹ thuật tạm ứng mua vật tư	10.821.327	-	13.514.517	-
Tạm ứng	288.859.000	-	503.913.097	-
Phải thu khác	332.299.426	-	-	-
Cộng	1.788.184.762	-	1.754.596.745	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.844.921.585	(53.039.806)	5.017.545.647	-
Chi phí SX, KD dở dang	35.466.741	-	-	-
Cộng	3.880.388.326	(53.039.806)	5.017.545.647	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 106.079.612 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

- Lý do dẫn đến việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho: tồn lâu năm, kỹ thuật lạc hậu và khó có khả năng tiêu thụ.

6. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 29.

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 30.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước	19.160.312.582	-	7.504.663.203	-
- Mua sắm	989.620.000	-	989.620.000	-
- Xây dựng cơ bản	18.170.692.582	-	5.814.898.239	-
Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước 08/2018	1.957.768.749	-	953.234.201	-
Công trình cải tạo mạng lưới cấp nước Cờ Đỏ	5.861.538.028	-	271.439.778	-
Công trình mạng lưới cấp nước 06 - 2019	1.311.530.172	-	173.692.944	-
Các công trình khác	9.039.855.633	-	4.416.531.316	-
- Lắp đặt Solar	-	-	700.144.964	-
Cộng	19.160.312.582	-	7.504.663.203	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	375.131.344	246.968.098		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	375.131.344	246.968.098		
Cộng	375.131.344	246.968.098		
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.415.634.670	8.132.246.331		
Chi phí thuê đất	2.738.136.809	2.843.422.577		
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	2.315.250.606	2.424.881.370		
Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ	90.849.006	233.320.048		
Chi phí sửa chữa	834.195.546	1.348.173.887		
Công cụ, dụng cụ	437.202.703	1.282.448.449		
Cộng	6.415.634.670	8.132.246.331		
10. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	4.056.820.847	4.056.820.847	8.012.634.111	8.012.634.111
Nhà cung cấp trong nước	4.056.820.847	4.056.820.847	8.012.634.111	8.012.634.111
Công Ty TNHH TMDV Sản xuất Bình An An	2.507.767.570	2.507.767.570	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.549.053.277	1.549.053.277	8.012.634.111	8.012.634.111
Cộng	4.056.820.847	4.056.820.847	8.012.634.111	8.012.634.111
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2020		31/12/2020	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm		
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	707.868.969	707.868.969	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.642.862.951	2.960.557.671	3.648.607.308	954.813.314
Thuế thu nhập cá nhân	19.914.916	362.285.043	366.232.271	15.967.688
Thuế tài nguyên	23.303.360	497.004.660	309.057.200	211.250.820
Thuế khác (thuế đất)	-	1.675.200	1.675.200	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.686.081.227	4.533.391.543	5.037.440.948	1.182.031.822

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020		
Ngắn hạn				
Phí bảo vệ môi trường	514.664.359	389.142.846		
Cổ tức phải trả	984.870.968	980.820.128		
Phí dịch vụ môi trường rừng	791.055.460	345.819.292		
Các khoản phải trả khác	218.459.496	439.068.907		
Cộng	2.509.050.283	2.154.851.173		
13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	3.852.381.745	3.852.381.745	3.193.702.079	3.193.702.079
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	1.875.791.695	1.875.791.695	2.352.204.305	2.352.204.305
(2) Vietinbank - CN. Tây Đô	1.976.590.050	1.976.590.050	841.497.774	841.497.774
b. Vay dài hạn đến hạn trả	7.646.837.624	7.646.837.624	7.828.000.000	7.828.000.000
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	6.917.837.624	6.917.837.624	7.032.000.000	7.032.000.000
(2) Vietinbank - CN. Tây Đô	105.000.000	105.000.000	-	-
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	624.000.000	624.000.000	796.000.000	796.000.000
c. Vay dài hạn	11.991.012.753	11.991.012.753	9.122.693.727	9.122.693.727
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	8.461.595.033	8.461.595.033	8.498.693.727	8.498.693.727
(2) Vietinbank - CN. Tây Đô	3.529.417.720	3.529.417.720	-	-
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	-	-	624.000.000	624.000.000
Cộng	23.490.232.122	23.490.232.122	20.144.395.806	20.144.395.806

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
(1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:				
20/HĐHM-VCBTCT.KH	8/10/2019 4 tháng	6,00%	5 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống
37/HĐHM-VCBTCT.KH	30/11/2020 4 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	5 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị.
05/2017/VCBTCT	30/11/2020 60 tháng	10%	18 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay
12/2018/VCBTCT-KH	20/11/2018 60 tháng	9,60%	16 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay
31/2020/HĐTL-VCBTCT	29/9/2020 120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	5,2 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
33/2020/HĐTL-VCBTCT	30/9/2020 120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	10,920 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(2) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
48286/2019 - HĐCVHM/NHCT824 - CTYCPCAPNUOCTRANO COMON	25/11/2019 6 tháng	6,00%	2 tỷ	Hệ thống tuyến ống Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 2.809.000.000 VND
01/2020 - HĐCVHM/NHCT824 - CT- CAP-NUOC-TRA-NOC-O- MON	30/11/2020 6 tháng	6,00%	2 tỷ	Tín chấp
01/2020 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA- NOC-O-MON	30/9/2020 84 tháng	8,90%	7,516 tỷ	Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ Đỏ.
18/VCBCT	31/07/2015 84 tháng	11,30%	6,5 tỷ	Hệ thống tuyến ống chuyên tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 VND

(3) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 31.

b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	65,42%	34.796.830.000	34.796.830.000
Các cổ đông khác	34,58%	18.391.170.000	18.391.170.000
Cổ phiếu quỹ		(990.000)	(990.000)
Cộng	100,00%	53.187.010.000	53.187.010.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu		53.188.000.000	53.188.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		53.188.000.000	53.188.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>		53.188.000.000	53.188.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		7.978.051.500	7.446.181.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.318.800	5.318.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.318.800	5.318.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.318.800	5.318.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99	99
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99	99
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.318.701	5.318.701
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.318.701	5.318.701
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	11.249.009.205	6.650.230.297
Cộng	11.249.009.205	6.650.230.297

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu sản xuất	62.805.411.980	57.199.011.479
Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	2.101.016.719	2.689.745.464
Cộng	64.906.428.699	59.888.756.943
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu sản xuất	62.805.411.980	57.199.011.479
Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	2.101.016.719	2.689.745.464
Cộng	64.906.428.699	59.888.756.943
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
a. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn sản xuất	31.524.900.514	29.093.123.180
Giá vốn lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	2.558.943.529	2.964.098.792
Cộng	34.083.844.043	32.057.221.972
b. Giá vốn đối với các bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	449.381.550	352.512.500
Cộng	449.381.550	352.512.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	88.646.625	34.754.156
Cộng	88.646.625	34.754.156
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.703.810.732	1.831.069.419
Cộng	1.703.810.732	1.831.069.419
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	133.000.000	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.534.846.909	1.435.228.248
Chi phí bằng tiền khác	176.732.324	-
Cộng	1.844.579.233	1.435.228.248
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.510.280.000	1.981.647.240
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.856.192	50.856.192
Thuế, phí, lệ phí	882.371.791	1.130.732.736
Dự phòng phải thu khó đòi	665.949.268	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.448.393	177.070.218
Chi phí bằng tiền khác	1.927.275.728	1.934.929.507
Cộng	6.232.181.372	5.275.235.893
7. Thu nhập khác		
Chênh lệch giữa khoản thu từ thu tiền bồi thường TSCĐ	-	349.619.106
Thu nhập khác	49.857.371	34.654.702
Cộng	49.857.371	384.273.808
8. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý vật tư	121.876.806	-
Chi phí khác	552.926.908	158.553.188
Cộng	674.803.714	158.553.188
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.808.132.219	4.784.253.816
Chi phí nhân công	15.815.801.773	12.407.399.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.300.028.805	7.813.727.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.097.286.772	9.538.055.704
Chi phí khác bằng tiền	4.279.454.964	3.786.109.905
Cộng	41.300.704.533	38.329.545.980

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.505.713.601	19.550.476.187
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	641.126.908	158.553.188
Các khoản điều chỉnh tăng	641.126.908	158.553.188
+ Chi phí không được trừ	641.126.908	158.553.188
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	21.146.840.509	19.709.029.375
Thu nhập chịu thuế suất 20%	21.146.840.509	19.709.029.375
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.960.557.671	3.941.805.875
Thuế suất 20%	4.229.368.102	3.941.805.875
Giảm thuế theo ND 114/2020/ND-CP (*)	(1.268.810.431)	-
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.960.557.671	3.941.805.875
(*) Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn được giảm trừ 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do thỏa mãn các điều kiện quy định tại điều 2 của Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 được thông qua bởi Quốc hội XIV, kỳ họp số 9 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.		
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.545.155.930	15.608.670.312
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(1.700.000.000)	(2.733.172.890)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(1.700.000.000)	(2.733.172.890)
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.700.000.000)	(2.733.172.890)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.845.155.930	12.875.497.422
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.318.701	5.318.701
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.979	2.421
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.979	2.421

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chi tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính toán.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2020.

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020		
VND	+200	(413.870.901)
VND	-200	413.870.901
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019		
VND	+100	(189.314.452)
VND	-100	189.314.452

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	11.499.219.369	11.991.012.753	-	23.490.232.122
Phải trả người bán	4.056.820.847	-	-	4.056.820.847
Chi phí phải trả	102.547.784	-	-	102.547.784
Cộng	15.658.588.000	11.991.012.753	-	27.649.600.753
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	11.021.702.079	9.122.693.727	-	20.144.395.806
Phải trả người bán	8.012.634.111	-	-	8.012.634.111
Chi phí phải trả	60.000.000	-	-	60.000.000
Cộng	19.094.336.190	9.122.693.727	-	28.217.029.917

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 32.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm kế toán.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	26.420.634.191	16.249.735.557
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(23.074.797.875)	(20.793.338.485)

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 06/01/2021, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 349/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31/12/2020 về việc phát hành 2.659.350 cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu 10.000 VND/cổ phiếu) cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1, số tiền thu được từ đợt bán cổ phần lần này được Công ty sử dụng để bổ sung nguồn vốn đầu tư Dự án Nhà máy nước Cờ Đỏ.

Không có thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính quan trọng nào khác phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ phải trả
Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Công ty mẹ	Mua hàng	449.381.550	-
		Phải trả cổ tức	5.219.524.500	-

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2020	Năm 2019	
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	1.504.342.091	1.333.760.000
Cộng	1.504.342.091	1.333.760.000	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 12.002.273.220 VND cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty dựa theo các phân tích về tính thanh khoản, khả năng tạo lợi nhuận và tính ổn định của dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm qua và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển trong những năm tới cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục (tiếp theo)

- Triển khai Nhà máy nước Cờ Đỏ, đường nội bộ và tuyến ống chuyên tải; các tuyến ống phân phối trên địa bàn; cải tạo các máy bơm nhà máy nước Trà Nóc, điện mặt trời, thành lập phòng thí nghiệm...
- Nguồn vốn để thực hiện từ quỹ đầu tư phát triển, khấu hao, vay ngân hàng và nguồn vốn khác...
- Công ty mẹ cam kết trả nợ cho Công ty nếu Công ty không có khả năng thanh toán trong ngắn hạn.
- Thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty: phát hành 2.659.350 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1.

Ban Giám Đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

6. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2019 Số đã trình bày	Năm 2019 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.831	2.421	(410)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.831	2.421	(410)

NGƯỜI LẬP BIỂU

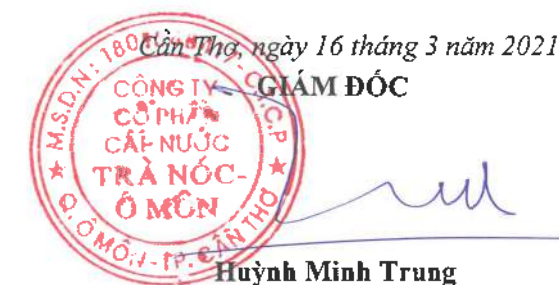
KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Chí Hiếu

Lê Thị Thanh Phương

Huỳnh Minh Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	697.141.034	31.191.766		589.461.522	589.461.522
Công ty XD Thuận Thành	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	360.863.000	360.863.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Thái Quảng	73.169.601	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	73.169.601	73.169.601
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	56.533.167	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	56.533.167	56.533.167
Công ty TNHH Lê Gia Hưng	43.116.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	43.116.000	43.116.000
Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2018	107.679.512	31.191.766	Khoản phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm	-	-
Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2017	55.779.754	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	55.779.754	55.779.754

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.895.038.004	25.925.608.825	116.330.025.867	524.525.572	172.675.198.268	
Mua trong năm	471.338.000	686.500.000	-	-	1.157.838.000	
ĐT XDCB h.thành	-	3.836.261.234	1.454.893.003	-	5.291.154.237	
Số dư cuối năm	30.366.376.004	30.448.370.059	117.784.918.870	524.525.572	179.124.190.505	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.972.013.508	19.472.534.239	20.592.266.962	260.833.595	56.297.648.304	
Khấu hao trong năm	1.520.303.570	1.305.401.898	5.403.007.241	71.316.096	8.300.028.805	
Số dư cuối năm	17.492.317.078	20.777.936.137	25.995.274.203	332.149.691	64.597.677.109	
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.923.024.496	6.453.074.586	95.737.758.905	263.691.977	116.377.549.964	
Số dư cuối năm	12.874.058.926	9.670.433.922	91.789.644.667	192.375.881	114.526.513.396	

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 47.889.910.662 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.414.988.364 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	53.188.000.000	(990.000)	30.623.268.363	5.887.315.665	15.251.695.492	104.949.289.520
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.608.670.312	15.608.670.312
Trích lập quỹ của doanh nghiệp	-	-	-	-	(2.645.504.897)	(2.645.504.897)
Trích năm 2018	-	-	-	-	(2.095.504.897)	(2.095.504.897)
Tạm trích năm 2019	-	-	-	-	(550.000.000)	(550.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển từ lợi nhuận năm 2018	-	-	4.684.323.689	5.447.238.321	(5.447.238.321)	-
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(4.684.323.689)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.446.181.400)	(7.446.181.400)
Số dư cuối năm trước	53.188.000.000	(990.000)	35.307.592.052	6.650.230.297	15.321.441.186	110.466.273.535
Số dư đầu năm nay	53.188.000.000	(990.000)	35.307.592.052	6.650.230.297	15.321.441.186	110.466.273.535
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.545.155.930	17.545.155.930
Trích lập quỹ của doanh nghiệp	-	-	-	-	(3.883.172.890)	(3.883.172.890)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	(2.183.172.890)	(2.183.172.890)
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020	-	-	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	4.598.778.908	(4.598.778.908)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.978.051.500)	(7.978.051.500)
Số dư cuối năm nay	53.188.000.000	(990.000)	35.307.592.052	11.249.009.205	16.406.593.818	116.150.205.075

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

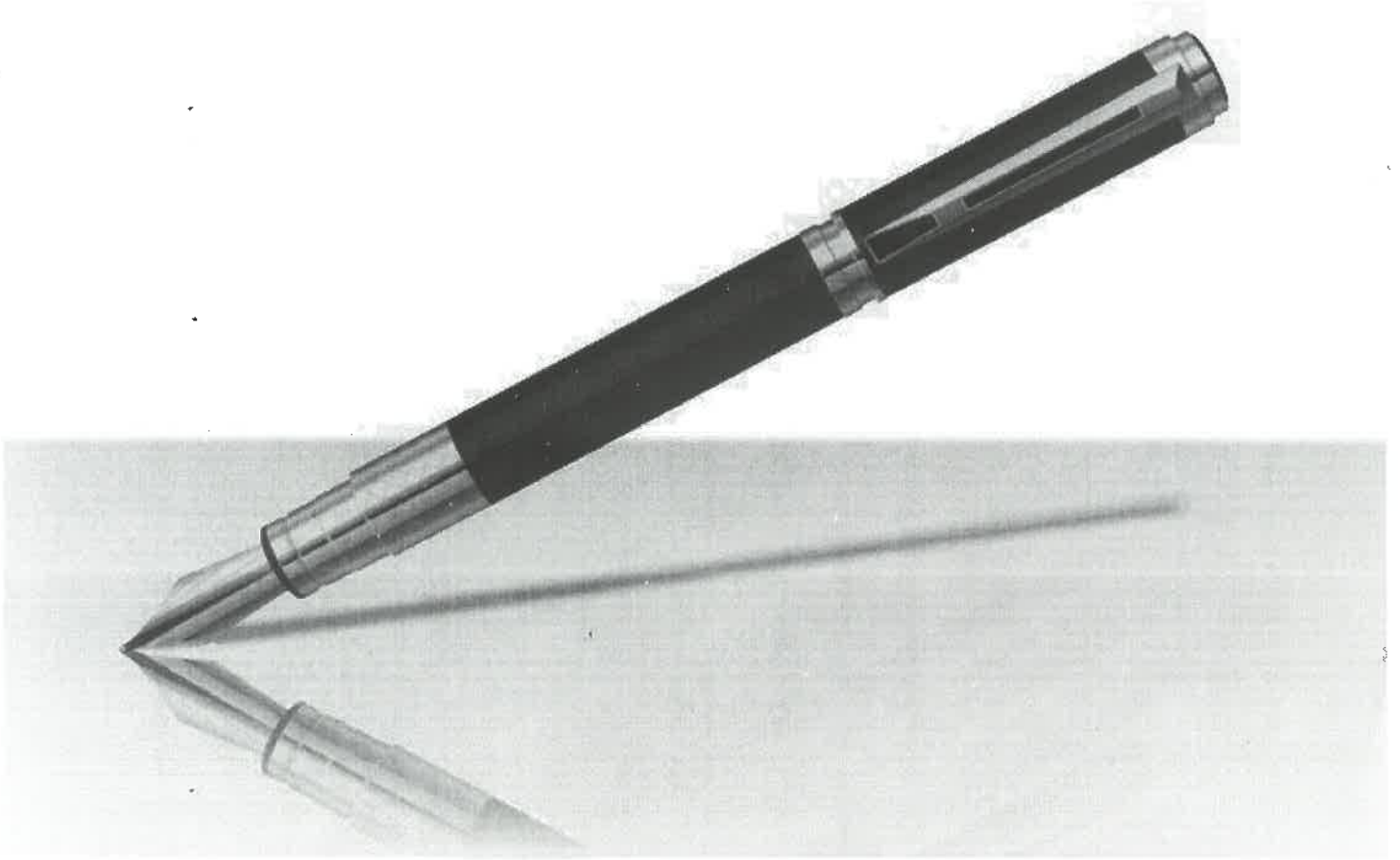
Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

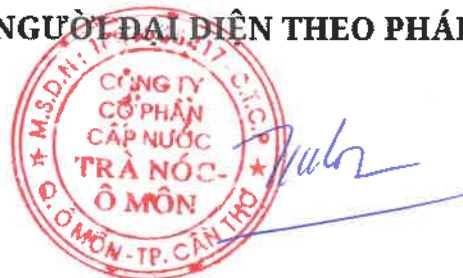
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	1.790.147.715	(665.949.268)	1.782.014.487	-
- Phải thu khác	289.265.426	-	289.265.426	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.797.464.593	-	1.212.950.580	-
TỔNG CỘNG	4.876.877.734	(665.949.268)	2.994.965.067	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	23.490.232.122	-	20.144.395.806	-
- Phải trả người bán	4.056.820.847	-	8.012.634.111	-
- Chi phí phải trả	102.547.784	-	60.000.000	-
TỔNG CỘNG	27.649.600.753	-	28.217.029.917	-



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Cần Thơ, ngày 15 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



NGUYỄN HỮU LỘC